

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.574	TTSPK026	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	197.000	191.500
1.575	TTSPK006	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	3.459.000	1.191.900
1.576	TTSPK015	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	3.312.000	786.700
1.577	TTSPK008	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Lần	3.374.000	1.510.300
1.578	TTSPK009	13.0027.0617	Forceps	Forceps	Lần	3.232.000	1.141.900
1.579	TTSPK010	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	Lần	4.305.000	1.141.900
1.580	8040	TTSPK056-1	Gội đầu THẢO DUỆC - dầu xả		lần	70.000	0
1.581	8092	TTSPK056	Hồi sức sơ sinh		lần	200.000	0
1.582	TTSPK032	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	1.180.000	236.500
1.583	TTSPK049	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	5.900.000	3.191.500
1.584	TTSPK034		Hút thai 6W- 7W		Lần	1.177.000	0
1.585	TTSPK035		Hút thai 8w - 9w		Lần	1.605.000	0
1.586	2374		Hút thai dưới 12 tuần	Hút thai dưới 12 tuần	lần	1.848.000	0
1.587	2400		Hút thai dưới siêu âm (thai lưu)	Hút thai dưới siêu âm (thai lưu)	lần	2.079.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.588	TTSPK017	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Lần	5.900.000	2.951.800
1.589	TTSPK018	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Lần	4.233.000	2.520.200
1.590	TTSPK012	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	3.540.000	1.663.600
1.591	TTSPK053		Khâu thẩm mỹ màng trinh	Khâu thẩm mỹ màng trinh	Lần	7.080.000	0
1.592	TTSPK023	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	2.089.000	582.500
1.593	7934		Khởi phát chuyển dạ bằng Foley	Khởi phát chuyển dạ bằng Foley	Lần	1.000.000	0
1.594	3443	02052022	Kỹ thuật bơm tinh trùng (IUI)		lần	1.500.000	0
1.595	1300	1	Lâm thuốc tăng sinh môn		lần	155.000	0
1.596	TTSPK016	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	177.000	94.600
1.597	TTSPK027	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lần	826.000	653.700
1.598	TTSPK003	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo (Nhi)	Lấy dị vật âm đạo	Lần	826.000	653.700
1.599	TTSPK004	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn (Nhi)	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lần	5.900.000	2.501.900
1.600	TTSPK052		Lấy que tránh thai	Lấy que tránh thai	Lần	370.000	0
1.601	TTSPK044	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Lần	3.105.000	914.600

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.602	1334		Nạo kênh cổ tử cung (Gây mê)		lần	1.733.000	0
1.603	1244	13.0158.0634	Nạo kênh cổ tử cung (Gây tê)	Nạo hút thai trứng	lần	1.271.000	914.600
1.604	TTSPK022	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	1.396.000	376.500
1.605	1328		Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng)	Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng)	lần	1.502.000	0
1.606	1261		Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng) gây mê	Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng) gây mê	lần	1.617.000	0
1.607	1324		Nạo thai chết lưu (trên 2 tháng) có gây mê	Nạo thai chết lưu (trên 2 tháng) có gây mê	lần	1.502.000	0
1.608	1312		Nạo thai chết lưu gây mê từ 8 tuần -> 12 tuần	Nạo thai chết lưu gây mê từ 8 tuần -> 12 tuần	lần	1.502.000	0
1.609	1313		Nạo thai lưu có gây mê >12 tuần	Nạo thai lưu có gây mê >12 tuần	lần	4.309.000	0
1.610	8023	TTSPK060-1	Ngâm chân thảo dược		lần	25.000	0
1.611	TTSPK007	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	Lần	3.853.000	1.472.000
1.612	TTSPK031	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	826.000	627.100
1.613	TTSPK021	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	590.000	313.500
1.614	TTSPK048	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	1.434.000	199.700
1.615	TTSPK041	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Lần	1.180.000	352.300

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.616	TTSPK042	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	3.456.000	611.000
1.617	7939		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 9 tuần đến hết 12 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 9 tuần đến hết 12 tuần	Lần	1.906.000	0
1.618	TTSPK050	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	2.160.000	450.000
1.619	TTSPK046	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ		Lần	1.770.000	0
1.620	TTSPK045	13.0231.0643	Phá thai nội khoa	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	1.980.000	352.300
1.621	TTSPK047	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	1.180.000	429.500
1.622	TTSPK054		Phẫu thuật thoát vị môi lớn	Phẫu thuật thoát vị môi lớn	Lần	9.460.000	0
1.623	TTSPK043	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo		Lần	2.153.000	0
1.624	TTSPK011	13.0029.0716	Soi ổ		Lần	79.000	0
1.625	8021	TTSPK058-1	Tắm bé - Dầu gội thảo dược		lần	110.000	0
1.626	7996	TTSPK058	Tắm bé + chăm sóc bé + chăm sóc vết thương cho Mẹ		lần	1.600.000	0
1.627	7928	TH002	Tháo vòng khó (có Gây mê)		lần	1.650.000	0
1.628	8466	TT_28092024	Tháo vòng khó (không gây mê)		Lần	1.000.000	0
1.629	7927	TH001	Tháo vòng lâu năm		lần	719.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.630	7929	TH003	Tháo vòng thường		lần	246.000	0
1.631	8814	TTSPK22082025	Thông tai vòi buồng trứng		Lần	2.600.000	0
1.632	TTSPK013	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	1.180.000	700.200
1.633	TTSPK025	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	1.191.000	436.200
1.634	8083	TTSPK056	Tiền công + Vòng tránh thai nội tiết Mirena		lần	3.376.000	0
1.635	8804	TTSPK01082025	Tiền công chọc ối để thực hiện xét nghiệm		Lần	600.000	0
1.636	8447	TTSPK056	Triệt sản nam		lần	2.381.000	0
1.637	TTSPK001		Triệt sản nữ	Triệt sản.	Lần	2.381.000	0
1.638	8020	TTSPK057-1	Xông bà mẹ - xông sản chậu bằng dược liệu		lần	185.000	

TT Tai - Mũi - Họng

1.639	TTTMH023	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	Lần	2.089.000	165.500
1.640	TTTMH053	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	354.000	126.500
1.641	TTTMH030	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Lần	605.000	286.500
1.642	TTTMH008	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên) (Nhi)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Lần	413.000	286.500

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.643	1395		Cắt bỏ u dai tai	Cắt bỏ u dai tai	lần	616.000	0
1.644	TTTMH010	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi (Nhi)	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Lần	3.542.000	3.340.900
1.645	PTK017	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan(gây mê)	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	2.160.000	771.900
1.646	TTTMH058	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng		Lần	1.652.000	0
1.647	TTTMH009	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng (Nhi)	Trích áp xe thành sau họng	Lần	854.000	295.500
1.648	TTTMH039	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	1.089.000	771.900
1.649	TTTMH006	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài (Nhi)	Trích nhọt ống tai ngoài	Lần	219.000	218.500
1.650	TTTMH052	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Lần	961.000	69.300
1.651	TTTMH005	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai (Nhi)		Lần	236.000	0
1.652	TTTMH018	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Lần	250.000	64.300
1.653	8242	TTTMH062	Chuyển dịch mũi xoang kèm hóa chất dụng cụ		lần	40.000	0
1.654	TTTMH051	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	6.500.000	3.209.900
1.655	TTTMH021	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	1.239.000	489.900
1.656	TTTMH037	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	132.000	89.400

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.657	TTTMH012	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt (Nhi)	Đốt lạnh họng hạt	Lần	236.000	141.500
1.658	TTTMH011	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt (Nhi)	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	236.000	89.400
1.659	TTTMH015	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Lần	767.000	625.000
1.660	TTTMH001	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Lần	40.000	14.100
1.661	TTTMH032	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi		Lần	188.000	0
1.662	TTTMH036	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	1.180.000	1.075.700
1.663	TTTMH016	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai		Lần	210.000	0
1.664	TTTMH043		Khâu vết rách vành tai (Thẩm mỹ)	Khâu vết rách vành tai (Thẩm mỹ)	Lần	1.733.000	0
1.665	TTTMH038	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Lần	78.000	27.500
1.666	8161	TTTMH059	Khí dung mũi họng (Gội ngoại trú)		lần	100.000	0
1.667	1355	15.0222.0898	Khí dung mũi họng (Không tính mask)	Khí dung mũi họng	lần	34.000	27.500
1.668	TTTMH049	03.2154.0897	Lâm Proetz (Nhi)	Lâm Proetz	Lần	177.000	69.300
1.669	TTTMH019	15.0058.0899	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	Lần	50.000	22.000
1.670	TTTMH013	03.2184.0899	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản (Nhi)	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	177.000	22.000

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.671	TTTMH035	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lần	83.000	43.100
1.672	TTTMH034	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lần	370.000	43.100
1.673	TTTMH031	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lần	1.511.000	705.500
1.674	TTTMH017	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lần	944.000	530.700
1.675	TTTMH004	03.2117.0901	Lấy dị vật tai (Nhi)	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lần	354.000	70.300
1.676	TTTMH020	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		Lần	527.000	0
1.677	TTTMH056	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng		Lần	3.780.000	0
1.678	TTTMH057	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng		Lần	1.650.000	0
1.679	TTTMH048		Lấy sỏi tuyến nước bọt	Lấy sỏi tuyến nước bọt	Lần	3.780.000	0
1.680	TTTMH007	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương (Nhi)		Lần	4.530.000	0
1.681	TTTMH025	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Lần	4.339.000	1.326.200
1.682	TTTMH028	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	Lần	253.000	139.000
1.683	TTTMH029	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	Lần	253.000	139.000
1.684	TTTMH024	15.0133.0867	Nội soi bé cuốn mũi dưới	Nội soi bé cuốn mũi dưới	Lần	354.000	165.500

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.685	TTTMH022	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	1.239.000	489.900
1.686	8241	TTTMH061	Nội soi lấy dị vật mũi (hoặc họng hoặc tai)		lần	200.000	0
1.687	TTTMH047	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê		Lần	964.000	0
1.688	TTTMH040	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết		Lần	1.180.000	0
1.689	TTTMH027	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	619.500	321.400
1.690	TTTMH054	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm		Lần	1.180.000	0
1.691	TTTMH046	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)		Lần	2.138.000	0
1.692	TTTMH014	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng (Nhi)		Lần	11.300.000	0
1.693	TTTMH055	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Lần	74.000	69.300
1.694	TTTMH044		Rửa tai / lấy ráy tai	Rửa tai / lấy ráy tai	Lần	73.000	0
1.695	TTTMH026	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Lần	1.770.000	138.500
1.696	TTTMH033	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Lần	590.000	138.500
1.697	TTTMH003	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ (Nhi)	Thông vòi nhĩ	Lần	636.000	98.300
1.698	8239	TTTMH059	Thu hẹp dải tai thẩm mỹ 1 bên		lần	600.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.699	8240	TTTMH060	Thu hẹp dải tai thẩm mỹ 2 bên kèm dụng cụ		lần	1.000.000	0
1.700	TTTMH002	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ (Nhĩ)	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Lần	531.000	132.700
1.701	TTTMH045		Xô lỗ tai sau sinh.	Xô lỗ tai sau sinh.	Lần	129.000	0
1.702	8610	TTTMH059	Xô lỗ tay người lớn		lần	129.000	0
1.703	8243	TTTMH063	Xông mũi hoặc xông họng		lần	40.000	0

Vật lý trị liệu

1.704	3544	12092022	Cấy chỉ		lần	180.000	0
1.705	VLTL03		Châm cứu	Châm cứu	Lần	118.000	0
1.706	2879	11072020.1	Điện châm (có kim dài)	Điện châm (có kim dài)	lần	106.000	0
1.707	8123	VLTL04	Điện châm (có kim dài)	Điện châm (có kim dài)	lần	106.000	0
1.708	2878	11072020	Điện châm (kim ngắn)	Điện châm (kim ngắn)	lần	95.000	0
1.709	8124	VLTL05	Điện châm (kim ngắn)	Điện châm (kim ngắn)	lần	95.000	0
1.710	1760		Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	lần	56.000	0
1.711	3419	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung		lần	56.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.712	3166	01072021.2	Điều trị bằng điện xung + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Điều trị bằng điện xung + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	lần	806.000	0
1.713	3049	27012021.9	Điều trị bằng điện xung + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	750.000	0
1.714	3048	27012021.8	Điều trị bằng điện xung + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	610.000	0
1.715	3425	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống		lần	67.000	0
1.716	1701	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống		lần	67.000	0
1.717	3047	27012021.7	Điều trị bằng Paraffin + Điều trị bằng sóng ngắn. (Gói khám 7 ngày)		Lần	840.000	0
1.718	3046	27012021.6	Điều trị bằng Paraffin + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	750.000	0
1.719	2880	11072020.2	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	lần	84.000	0
1.720	3422	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin		lần	84.000	0
1.721	1759		Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	lần	59.000	0
1.722	3164	01072021	Điều trị bằng siêu âm + Điện châm (kim ngắn). (Gói khám 7 ngày)	Điều trị bằng siêu âm + Điện châm(kim ngắn). (Gói khám 7 ngày)	lần	823.000	0
1.723	3040	27012021	Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng điện xung (Gói khám 7 ngày)		Lần	627.000	0
1.724	3055	27012021.15	Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng điện xung + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1.047.000	0
1.725	3052	27012021.12	Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng điện xung + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	907.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.726	3042	27012021.2	Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	767.000	0
1.727	3054	27012021.14	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)		Lần	935.000	0
1.728	3057	27012021.17	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1.075.000	0
1.729	3053	27012021.13	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	935.000	0
1.730	3056	27012021.16	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp vùng. (Gói khám 7 ngày)		Lần	991.000	0
1.731	3043	27012021.3	Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống. (Gói khám 7 ngày)		Lần	655.000	0
1.732	3041	27012021.1	Điều trị bằng siêu âm + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	627.000	0
1.733	3165	01072021.1	Điều trị bằng siêu âm + Kỹ thuật xoa bóp vùng. (Gói khám 7 ngày)	Điều trị bằng siêu âm + Kỹ thuật xoa bóp vùng. (Gói khám 7 ngày)	lần	683.000	0
1.734	3050	27012021.10	Điều trị bằng siêu âm + Tập vận động có trợ giúp. (Gói khám 7 ngày)		Lần	683.000	0
1.735	3485	17062022	Điều trị bằng siêu âm + Xoa bóp áp lực hơi. (Gói khám 7 ngày)		lần	547.000	0
1.736	3418	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn		lần	59.000	0
1.737	3417	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn		lần	56.000	0
1.738	1758		Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	lần	56.000	0
1.739	3045	27012021.5	Điều trị bằng sóng ngắn + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)		Lần	700.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.740	3058	27012021.18	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1.008.000	0
1.741	3060	27012021.20	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1.128.000	0
1.742	3059	27012021.19	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1.008.000	0
1.743	3061	27012021.21	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp vùng. (Gói khám 7 ngày)		Lần	1.064.000	0
1.744	3044	27012021.4	Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống. (Gói khám 7 ngày)		Lần	728.000	0
1.745	8125	VLTL06	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	lần	82.000	0
1.746	3421	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại		lần	56.000	0
1.747	1699		Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	lần	82.000	0
1.748	1700		Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	lần	56.000	0
1.749	1720		Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	lần	62.000	0
1.750	1721		Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	lần	62.000	0
1.751	8126	VLTL07	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	lần	62.000	0
1.752	2822	DV001000	Khám VLTL nội trú		lần	55.000	0
1.753	2823	dv001001	Khám VLTL nội trú		lần	85.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.754	8127	VLTL08	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	lần	67.000	0
1.755	8128	VLTL09	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	lần	62.000	0
1.756	8129	VLTL010	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	lần	39.000	0
1.757	8130	VLTL011	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	lần	39.000	0
1.758	8131	VLTL012	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	lần	67.000	0
1.759	3424	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người		lần	62.000	0
1.760	8132	VLTL013	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	lần	39.000	0
1.761	3423	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người		lần	62.000	0
1.762	1704		Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	lần	62.000	0
1.763	2883	11072020.3	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		lần	56.000	0
1.764	3416	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		lần	56.000	0
1.765	3168	01072021.4	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	lần	806.000	0
1.766	3414	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân		lần	118.000	0
1.767	3427	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng		lần	67.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.768	3167	01072021.3	Kỹ thuật xoa bóp vùng + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Kỹ thuật xoa bóp vùng + Điện châm(kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	lần	862.000	0
1.769	1706		Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	lần	67.000	0
1.770	1703		Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	lần	62.000	0
1.771	1711		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	lần	39.000	0
1.772	1712		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	lần	39.000	0
1.773	1707	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu		lần	67.000	0
1.774	1705		Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	lần	62.000	0
1.775	1710		Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	lần	39.000	0
1.776	1709		Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	lần	118.000	0
1.777	1708	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng		lần	67.000	0
1.778	8133	VLTL014	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí,...)	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí,...)	lần	62.000	0
1.779	8134	VLTL015	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	lần	62.000	0
1.780	3412	17.0073.0277	Tập các kiểu thở		lần	39.000	0
1.781	3174	01072021.10	Tập các kiểu thở + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Tập các kiểu thở + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	lần	582.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.782	8135	VLTL016	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	lần	62.000	0
1.783	8136	VLTL017	Tập các vận động thô của bàn tay	Tập các vận động thô của bàn tay	lần	62.000	0
1.784	1717		Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	lần	139.000	0
1.785	8137	VLTL018	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghề,...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghề,...)	lần	39.000	0
1.786	8138	VLTL019	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	lần	39.000	0
1.787	8139	VLTL020	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	lần	39.000	0
1.788	3406	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		lần	39.000	0
1.789	3405	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song		lần	39.000	0
1.790	3415	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động		lần	62.000	0
1.791	3428	17.0250.0256	Tập do cứng khớp		lần	62.000	0
1.792	1718		Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	lần	62.000	0
1.793	3404	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động		lần	62.000	0
1.794	1716		Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	lần	78.000	0
1.795	3413	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp		lần	39.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.796	8140	VLTL021	Tập kéo dẫn	Tập kéo dẫn	lần	62.000	0
1.797	8141	VLTL022	Tập lăn trở khi nằm	Tập lăn trở khi nằm	lần	62.000	0
1.798	8142	VLTL023	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	lần	39.000	0
1.799	8143	VLTL024	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	lần	56.000	0
1.800	1713		Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	lần	62.000	0
1.801	8144	VLTL025	Tập nhai	Tập nhai	lần	62.000	0
1.802	8145	VLTL026	Tập nói	Tập nói	lần	62.000	0
1.803	8146	VLTL027	Tập phát âm	Tập phát âm	lần	62.000	0
1.804	8147	VLTL028	Tập phối hợp hai tay	Tập phối hợp hai tay	lần	62.000	0
1.805	8148	VLTL029	Tập phối hợp tay mắt	Tập phối hợp tay mắt	lần	62.000	0
1.806	8149	VLTL030	Tập phối hợp tay miệng	Tập phối hợp tay miệng	lần	62.000	0
1.807	8150	VLTL032	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	lần	112.000	0
1.808	8151	VLTL033	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	lần	62.000	0
1.809	VLTL02		Tập thở	Tập thở	Lần	59.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.810	1715		Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	lần	56.000	0
1.811	VLTL01		Tập vận động	Tập vận động	Lần	59.000	0
1.812	8153	VLTL035	Tập vận động chủ động	Tập vận động chủ động	lần	62.000	0
1.813	3408	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở		lần	62.000	0
1.814	1719	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp		lần	62.000	0
1.815	3426	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp		lần	67.000	0
1.816	8266	VLTL_05072024	Tập vận động có trợ giúp (Gói 7 ngày)		Lần	422.000	0
1.817	3169	01072021.5	Tập vận động có trợ giúp + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động có trợ giúp + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	lần	862.000	0
1.818	3051	27012021.11	Tập vận động có trợ giúp + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)		Lần	666.000	0
1.819	3173	01072021.9	Tập vận động có trợ giúp + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động có trợ giúp + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	lần	722.000	0
1.820	3172	01072021.8	Tập vận động có trợ giúp + Tập các kiểu thở.(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động có trợ giúp + Tập các kiểu thở.(Gói khám 7 ngày)	lần	582.000	0
1.821	3409	17.0066.0268	Tập vận động dụng cụ quay khớp vai		lần	39.000	0
1.822	3407	17.0052.0267	Tập vận động thụ động		lần	62.000	0
1.823	3170	01072021.6	Tập vận động thụ động + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động thụ động + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)	lần	834.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.824	3171	01072021.7	Tập vận động thụ động + Tập các kiểu thờ.(Gói khám 7 ngày)	Tập vận động thụ động + Tập các kiểu thờ.(Gói khám 7 ngày)	lần	554.000	0
1.825	3410	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng		lần	39.000	0
1.826	8154	VLTL036	Tập vận động tự do tứ chi	Tập vận động tự do tứ chi	lần	62.000	0
1.827	3429	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		lần	39.000	0
1.828	2845	19062020	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		Lần	39.000	0
1.829	1686		Tập VLTL cánh tay/ bàn tay	Tập VLTL cánh tay/ bàn tay	lần	65.000	0
1.830	1689		Tập VLTL chân/ bàn chân	Tập VLTL chân/ bàn chân	lần	65.000	0
1.831	1697		Tập VLTL cho thai phụ	Tập VLTL cho thai phụ	lần	65.000	0
1.832	1683		Tập VLTL cột sống cổ	Tập VLTL cột sống cổ	lần	65.000	0
1.833	1684		Tập VLTL cột sống thắt lưng	Tập VLTL cột sống thắt lưng	lần	65.000	0
1.834	1698		Tập VLTL hậu phẫu	Tập VLTL hậu phẫu	lần	65.000	0
1.835	1694		Tập VLTL hô hấp (nhì)	Tập VLTL hô hấp (Nhì)	lần	65.000	0
1.836	1688		Tập VLTL khớp gối	Tập VLTL khớp gối	lần	65.000	0
1.837	1687		Tập VLTL khớp háng	Tập VLTL khớp háng	lần	65.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.838	1685		Tập VLTL khớp vai	Tập VLTL khớp vai	lần	65.000	0
1.839	1693		Tập VLTL liệt mặt	Tập VLTL liệt mặt	lần	65.000	0
1.840	1696		Tập VLTL sau bó bột	Tập VLTL sau bó bột	lần	65.000	0
1.841	1695		Tập VLTL sau kết hợp xương	Tập VLTL sau kết hợp xương	lần	65.000	0
1.842	1691		Tập VLTL suy van tĩnh mạch	Tập VLTL suy van tĩnh mạch	lần	65.000	0
1.843	1692		Tập VLTL tay biến mạch máu não	Tập VLTL tay biến mạch máu não	lần	77.000	0
1.844	1690		Tập VLTL viêm khớp dạng thấp	Tập VLTL viêm khớp dạng thấp	lần	65.000	0
1.845	3411	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạch cơ Tứ đầu đùi		lần	39.000	0
1.846	8155	VLTL037	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	lần	39.000	0
1.847	1714	17.0065.0269	Tập với ròng rọc		lần	22.000	0
1.848	1742	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập		lần	22.000	0
1.849	1751		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	lần	62.000	0
1.850	1752		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	lần	62.000	0
1.851	1743		Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	lần	39.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.852	1747		Tập các vận động khéo léo của bàn tay	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	lần	62.000	0
1.853	1746		Tập các vận động thô của bàn tay	Tập các vận động thô của bàn tay	lần	62.000	0
1.854	1733		Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè....)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè....)	lần	39.000	0
1.855	1731		Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	lần	39.000	0
1.856	1729		Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	lần	39.000	0
1.857	1730		Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	lần	39.000	0
1.858	1728		Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	lần	39.000	0
1.859	1745		Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	lần	62.000	0
1.860	1727		Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	lần	62.000	0
1.861	1756		Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	lần	78.000	0
1.862	1744		Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	lần	39.000	0
1.863	1739		Tập kéo dẫn	Tập kéo dẫn	lần	62.000	0
1.864	1723		Tập lăn trở khi nằm	Tập lăn trở khi nằm	lần	62.000	0
1.865	1732		Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	lần	39.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.866	1702		Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	lần	56.000	0
1.867	1725		Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	lần	62.000	0
1.868	1754		Tập nhai	Tập nhai	lần	62.000	0
1.869	1753		Tập nói	Tập nói	lần	62.000	0
1.870	1755		Tập phát âm	Tập phát âm	lần	62.000	0
1.871	1748		Tập phối hợp hai tay	Tập phối hợp hai tay	lần	62.000	0
1.872	1749		Tập phối hợp tay mắt	Tập phối hợp tay mắt	lần	62.000	0
1.873	1750		Tập phối hợp tay miệng	Tập phối hợp tay miệng	lần	62.000	0
1.874	1757		Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	lần	112.000	0
1.875	1724		Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	lần	62.000	0
1.876	1726		Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	lần	62.000	0
1.877	1736		Tập vận động chủ động	Tập vận động chủ động	lần	62.000	0
1.878	1738		Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	lần	62.000	0
1.879	1735		Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	lần	62.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.880	1734		Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	lần	62.000	0
1.881	1737		Tập vận động tự do tứ chi	Tập vận động tự do tứ chi	lần	62.000	0
1.882	1741		Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	lần	39.000	0
1.883	1740		Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	lần	39.000	0
1.884	8152	VLTL034	Thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	Thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	lần	62.000	0
1.885	1722		Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	86.000	0

4. Phẫu Thuật

PT Mắt

1.886	PTM017	14.0180.0805	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	1.303.000	1.202.600
1.887	PTM018	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	873.000	830.200
1.888	PTM016	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Lần	991.000	930.200
1.889	PTM009	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác		Lần	1.259.000	0
1.890	PTM011	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí		Lần	77.000	0
1.891	PTM010	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Lần	1.259.000	40.300

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.892	PTM024	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Lần	368.000	342.400
1.893	PTM030	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò		Lần	472.000	0
1.894	PTM034	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	Lần	961.000	849.600
1.895	PTM031	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Lần	955.000	897.100
1.896	PTM021	03.1667.0770	Khâu giác mạc (Nhi)	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Lần	902.000	799.600
1.897	PTM023	03.1688.0768	Khâu kết mạc (Nhi)	Khâu kết mạc [gây mê]	Lần	1.699.000	1.595.200
1.898	PTM032	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	3.468.000	813.600
1.899	PTM019	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng (Nhi)		Lần	1.312.000	0
1.900	PTM015	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	Lần	1.303.000	1.202.600
1.901	PTM036	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	Lần	636.000	599.800
1.902	PTM025	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1.227.000	1.130.200
1.903	PTM004	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt (Nhi)		Lần	8.870.000	0
1.904	PTM037	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Lần	1.959.000	763.600
1.905	PTM008	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	1.733.000	930.200

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.906	PTM007	14.0066.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	Lần	1.733.000	1.632.200
1.907	PTM012	14.0165.0823	Phẫu thuật mạc đơn thuần	Phẫu thuật mạc đơn thuần	Lần	2.700.000	960.200
1.908	PTM001	03.1657.0823	Phẫu thuật mạc đơn thuần (Nhi)	Phẫu thuật mạc đơn thuần	Lần	2.700.000	960.200
1.909	PTM013	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Lần	2.603.000	698.800
1.910	PTM014	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Lần	2.603.000	935.200
1.911	PTM003	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Nhi)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	Lần	2.603.000	935.200
1.912	PTM002	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Nhi)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	Lần	2.603.000	698.800
1.913	PTM005	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	7.619.250	2.752.600
1.914	PTM006	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL [TT35]	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Lần	11.230.000	5.035.900
1.915	PTM020	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng (Nhi)		Lần	1.312.000	0
1.916	PTM029	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	Lần	873.000	830.200
1.917	PTM028	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Lần	873.000	830.200
1.918	PTM026	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Lần	1.784.000	1.644.100
1.919	PTM035	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Lần	1.312.000	1.244.100

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.920	PTM022	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc (Nhi)	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Lần	1.312.000	1.244.100
1.921	PTM027	14.0124.0838	Vá da tạo hình mí		Lần	1.253.000	0
1.922	PTM033	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		Lần	1.093.000	0

PT Ngoại khoa tổng quát

1.923	8620	PTNKTQ003	Bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da (trong Gãy cột sống)		lần	25.000.000	0
1.924	8000	PTNg0126	Bộ rút đỉnh nội tuỷ (TTĐT)		bộ	500.000	0
1.925	PTK004	03.2457.1049	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm (Nhi)		Lần	2.958.000	0
1.926	DVYT003		Bướu mỡ dưới 10cm	Bướu mỡ dưới 10cm	Lần	2.160.000	0
1.927	DVYT002		Bướu mỡ dưới 5 cm	Bướu mỡ dưới 5 cm	Lần	1.320.000	0
1.928	2244		Bướu vùng mông lớn 5cm	Bướu vùng mông lớn 5cm	lần	1.617.000	0
1.929	PTK013	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	4.956.000	3.620.900
1.930	PTK010	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	6.180.000	4.561.600
1.931	PTK008	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	3.271.000	2.955.600
1.932	PTK009	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	3.947.000	3.620.900

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.933	PTK011	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	7.128.000	4.561.600
1.934	PTK007	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Lần	4.916.000	4.561.600
1.935	2306		Cắt bao quy đầu bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	Cắt bao quy đầu bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)	lần	3.742.000	0
1.936	8122	PTNg0125	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch		lần	6.900.000	0
1.937	PTK021	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2.677.000	2.566.900
1.938	PTK020	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2.677.000	2.566.900
1.939	PTK023	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2.712.000	2.595.900
1.940	PTK022	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2.712.000	2.595.900
1.941	PTNg0104	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	5.511.000	5.141.100
1.942	PTK001	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm		Lần	2.916.000	0
1.943	PTK026	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm		Lần	2.700.000	0
1.944	PTK027	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp		Lần	2.360.000	0
1.945	PTK002	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	4.725.000	2.928.100
1.946	PTK028	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng		Lần	4.305.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.947	PTNg0120	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	Lần	3.466.000	3.433.300
1.948	PTK024	11.0072.0534	Cắt cắt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cắt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Lần	4.414.000	3.994.900
1.949	PTNg0092	10.0455.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	7.707.000	0
1.950	PTNg0114	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	9.440.000	4.941.100
1.951	PTNg0115	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	8.260.000	0
1.952	PTNg0097	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột		Lần	4.725.000	0
1.953	PTNg0093	10.0455.0448	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	Lần	9.660.000	5.495.300
1.954	PTNg0123	10.0456.0448	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	10.620.000	5.495.300
1.955	PTNg0110	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	6.773.000	4.941.100
1.956	PTNg0112	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ở bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ở bụng kiểu Hartmann	Lần	7.350.000	4.941.100
1.957	PTNg0111	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	7.080.000	4.941.100
1.958	2197		Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo.	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo.	lần	5.072.000	0
1.959	PTNg0088	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u (Nhi)	Cắt đoạn ruột non do u	Lần	7.080.000	5.100.100
1.960	PTNg0100	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	5.900.000	5.100.100

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.961	PTNg0099	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	6.500.000	5.100.100
1.962	PTNg0101	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	7.080.000	5.100.100
1.963	PTNg0116	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	8.260.000	4.941.100
1.964	PTNg0117	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	7.350.000	4.941.100
1.965	8079	PTNg0126	Cắt đường rò		lần	2.835.000	0
1.966	8705	PTNKTQ07052025	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật		lần	3.235.000	0
1.967	PTK015	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Lần	8.260.000	4.561.600
1.968	PTNg0122	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	Lần	6.598.000	4.943.100
1.969	1125		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	lần	2.195.000	0
1.970	8077	PTNg0125	Cắt lọc tổ chức hoại tử ở bệnh nhân đái tháo đường		lần	2.195.000	0
1.971	PTK006	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu (Nhi)	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	3.066.000	2.762.900
1.972	PTNg0103	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	Lần	5.511.000	5.141.100
1.973	PTNg0096	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng		Lần	2.948.000	0
1.974	PTNg0113	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng		Lần	5.275.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.975	PTNg0086	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái (Nhi)		Lần	8.260.000	0
1.976	PTNg0083		Cắt một nửa thân (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	8.260.000	0
1.977	PTNg0089	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang (Nhi)	Cắt một phần bàng quang	Lần	6.260.000	5.887.300
1.978	PTNg0102	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non		Lần	8.260.000	0
1.979	PTNg0085	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau		Lần	5.900.000	0
1.980	PTNg0084	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Lần	5.900.000	4.621.100
1.981	PTNg0098	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	Lần	5.900.000	3.993.400
1.982	PTNg0106	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	3.705.000	2.815.900
1.983	8498	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	3.705.000	2.277.400
1.984	PTNg0109	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	4.578.000	2.815.900
1.985	8501	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	Lần	4.578.000	2.277.400
1.986	PTNg0108	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	5.775.000	2.815.900
1.987	PTK025	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín		Lần	3.880.000	0
1.988	PTNg0091	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần		Lần	8.260.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
1.989	PTNg0121	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	9.064.000	4.955.100
1.990	PTK019	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Lần	5.310.000	4.561.600
1.991	PTK012	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	7.614.000	4.561.600
1.992	PTK014	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	5.310.000	4.561.600
1.993	PTNg0124	10.0621.0472	Cắt túi mật		Lần	5.985.000	0
1.994	PTNg0095	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	5.900.000	2.815.900
1.995	PTNg0090	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên (Nhi)		Lần	6.412.000	0
1.996	TCPT001		Cắt u cuộn mạch dưới móng	Cắt u cuộn mạch dưới móng	Lần	1.650.000	0
1.997	PTK003	03.2456.1044	Cắt u đa đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm (Nhi)	Cắt u đa đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Lần	1.770.000	771.000
1.998	PTSA061	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật		Lần	3.780.000	0
1.999	PTK032	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	3.510.000	2.140.700
2.000	2086	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	lần	3.510.000	2.140.700
2.001	PTNg0119	10.0567.0584	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	4.320.000	1.509.500
2.002	8745	PTNg0204	Cắt u lành vùng môi		lần	2.808.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.003	PTNg0105	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	Lần	6.202.000	5.141.100
2.004	PTK005	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá (Nhi)	Cắt u mi cả bề dày không vá	Lần	854.000	812.100
2.005	PTCXK077	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	2.911.000	1.456.700
2.006	PTNg0094	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Lần	6.412.000	2.815.900
2.007	PTNg0087	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới (Nhi)	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Lần	10.030.000	7.639.200
2.008	PTCXK079	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lạnh tính	Cắt u xương sụn lạnh tính	Lần	7.350.000	4.085.900
2.009	8273	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		Lần	1.733.000	0
2.010	8619	PTNKTQ002	Cố định cột sống bằng vít qua cuống (trong Gãy cột sống)		lần	15.000.000	0
2.011	8624	PTNKTQ007	Cố định cột sống hàn khớp liên thân đốt thắt lưng cùng đường sau qua lỗ liên hợp (>2 tầng, >6 vít, 2 đĩa)		lần	25.000.000	0
2.012	8621	PTNKTQ004	Cố định cột sống hàn khớp liên thân đốt thắt lưng cùng đường sau qua lỗ liên hợp (1 tầng, 4 vít, 1 đĩa)		lần	17.500.000	0
2.013	8622	PTNKTQ005	Cố định cột sống hàn khớp liên thân đốt thắt lưng cùng đường sau qua lỗ liên hợp (2 tầng, 6 vít, 1 đĩa)		lần	20.000.000	0
2.014	8623	PTNKTQ006	Cố định cột sống hàn khớp liên thân đốt thắt lưng cùng đường sau qua lỗ liên hợp (2 tầng, 6 vít, 2 đĩa)		lần	22.500.000	0
2.015	PTCXK081	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay (Nhi)	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	8.288.000	4.324.900
2.016	PTCXK080	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay (Nhi)	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Lần	8.288.000	4.102.500

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.017	PTCXK086	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi (Nhi)	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Lần	7.080.000	4.102.500
2.018	PTNg0107	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	lần	6.615.000	3.142.500
2.019	TTNG0147	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy		Lần	4.800.000	0
2.020	PTK039	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm (Nhi)	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	800.000	729.400
2.021	8078	PTNg0125	Dẫn lưu túi mật		lần	4.800.000	0
2.022	PTCXK084	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) (Nhi)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Lần	8.200.000	4.102.500
2.023	PTCXK091	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (Nhi)		Lần	5.310.000	0
2.024	PTCXK085	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày (Nhi)		Lần	5.310.000	0
2.025	PTCXK088	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày (Nhi)	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Lần	5.310.000	4.102.500
2.026	PTCXK090	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (Nhi)		Lần	5.310.000	0
2.027	PTCXK087	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày (Nhi)	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Lần	5.310.000	4.102.500
2.028	PTCXK089	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm (Nhi)		Lần	5.310.000	0
2.029	PTNg0118	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Lần	3.592.000	2.816.900
2.030	8204	PTNKTQ26032024-1	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn		lần	4.140.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.031	TTNG0130	10.0491.0455	Gỡ đinh sau mổ lại	Gỡ đinh sau mổ lại	Lần	5.000.000	2.705.700
2.032	PTCCK083	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển (Nhi)		Lần	5.900.000	0
2.033	3602	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	5.513.000	3.993.400
2.034	TTNS007	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	5.985.000	3.993.400
2.035	TTNG0125	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non		Lần	5.985.000	0
2.036	PTCCK095	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	5.900.000	3.302.900
2.037	PTK041	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi (Nhi)	Khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	7.889.000	7.392.200
2.038	2877	7072020.1	Khâu vết thương phức tạp vùng tay chân		lần	2.160.000	0
2.039	2776	kvtpm	Khâu vết thương thành ngực		lần	3.780.000	0
2.040	8491	PTNG0148	Khoét chóp nang gan		lần	2.500.000	0
2.041	TTNG0203	13.0136.0628	Lâm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lâm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	3.540.000	2.833.400
2.042	TTNG0136	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	Lần	4.223.000	3.993.400
2.043	PTK040	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não (Nhi)		Lần	5.996.000	0
2.044	PTK030	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	5.775.000	4.569.100

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.045	TTNG0107	10.0307.0421	LẤY SỎI MỞ BÊ THẬN TRONG XOANG	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	5.775.000	4.569.100
2.046	PTK031	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	5.552.000	4.569.100
2.047	PTK029	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lần	5.552.000	4.569.100
2.048	TTNG0153	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu		Lần	6.237.000	0
2.049	2280		Mổ bướu bả	Mổ bướu bả	lần	1.271.000	0
2.050	TTNOI007	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	Lần	2.048.000	759.800
2.051	TTNG0145	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	6.202.000	4.970.100
2.052	2209		Móng quắp	Móng quắp	lần	493.000	0
2.053	0897		Ngón tay lò xo	Ngón tay lò xo	lần	1.577.000	0
2.054	PTCCK098	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Lần	5.171.000	3.302.900
2.055	8827	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi [gây tê]	Nối gân duỗi	Lần	3.969.000	2.604.700
2.056	PTCCK097	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Lần	5.171.000	3.302.900
2.057	PTK037	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Lần	5.387.000	5.030.900
2.058	8617	PTNKTQ001	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)		lần	5.616.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.059	PTK036	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Lần	3.540.000	1.596.600
2.060	PTK038	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Lần	3.540.000	1.596.600
2.061	TTNG0132	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng		Lần	9.064.000	0
2.062	TTNG0133	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non		Lần	8.260.000	0
2.063	8166	PTNK10012024-1	Nong bao quy đầu		lần	1.902.000	0
2.064	PTSA060	10.0411.0584	Nong, cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1.902.000	1.509.500
2.065	PTNg0017	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (Nhi)	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Lần	4.223.000	2.816.900
2.066	PTNg0015	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng (Nhi)	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	5.920.000	3.142.500
2.067	PTNg0060	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	3.266.000	1.920.900
2.068	PTNg0039	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	5.147.000	3.620.900
2.069	PTCCK011	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay (Nhi)	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Lần	5.920.000	4.102.500
2.070	PTNg0059	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	5.599.000	4.621.100
2.071	PTCCK019	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa (Nhi)	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	4.725.000	3.226.900
2.072	PTK016	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai hoặc u bã đậu dai tai		Lần	3.780.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.073	8267	PT_06072024	Phẫu thuật cắt da thừa ngón tay (Nhi)		Lần	1.000.000	0
2.074	PTNg0069	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	7.100.000	2.501.900
2.075	8642	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	lần	3.969.000	1.959.100
2.076	PTNg0012	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải (Nhi)	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Lần	9.460.000	4.941.100
2.077	PTNg0067	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	4.485.000	2.816.900
2.078	8670	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	lần	4.485.000	2.276.400
2.079	PTNg0034	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang (Nhi)		Lần	7.612.000	0
2.080	PTNg0024	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột (Nhi)	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Lần	6.266.000	4.764.100
2.081	PTNg0023	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột (Nhi)	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Lần	6.711.000	5.141.100
2.082	PTNg0003	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	2.970.000	1.509.500
2.083	PTNg0081	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng		Lần	4.100.000	0
2.084	PTNg0055	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	3.519.000	2.396.200
2.085	PTNg0001	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	4.159.000	2.816.900
2.086	PTNg0065	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)		Lần	4.792.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.087	PTCXK070	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	5.330.000	3.720.600
2.088	PTCXK016	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nếp vết gãy hai xương cẳng tay (Nhi)	Phẫu thuật cố định nếp vết gãy hai xương cẳng tay	Lần	6.300.000	4.102.500
2.089	PTCXK021	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles (Nhi)	Phẫu thuật co gân Achilles	Lần	4.035.000	3.302.900
2.090	PTNg0025	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu (Nhi)		Lần	4.344.000	0
2.091	PTNg0031	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan (Nhi)	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	7.100.000	3.142.500
2.092	PTNg0045	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	4.020.000	1.925.900
2.093	PTK042		phẫu thuật điều chỉnh TORUS	phẫu thuật điều chỉnh TORUS	Lần	1.790.000	0
2.094	PTNg0032	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun (Nhi)		Lần	9.460.000	0
2.095	PTNg0021	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng (Nhi)		Lần	7.100.000	0
2.096	PTNg0066	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng		Lần	5.053.000	0
2.097	PTNg0057	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Lần	9.089.900	7.392.200
2.098	PTNg0068	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	5.330.000	2.119.400
2.099	PTCXK067	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	4.320.000	3.302.900
2.100	8777	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	4.320.000	2.604.700

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.101	PTCCK062	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	4.198.000	2.698.800
2.102	PTNg0050	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Lần	9.089.000	7.392.200
2.103	PTNg0056	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực		Lần	3.519.000	0
2.104	2113	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê tùy sống]		lần	4.275.000	0
2.105	PTNg0061	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu		Lần	3.519.000	0
2.106	PTNg0053	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật		Lần	4.564.000	0
2.107	PTNg0004	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn (Nhi)	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Lần	8.280.000	3.993.400
2.108	PTNg0009	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột (Nhi)	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Lần	9.460.000	4.764.100
2.109	PTNg0008	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột (Nhi)	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Lần	8.280.000	2.705.700
2.110	PTNg0074	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên		Lần	9.460.000	0
2.111	PTNg0070	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	9.460.000	3.512.900
2.112	PTNg0072	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice		Lần	9.460.000	0
2.113	PTNg0073	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	5.460.000	3.512.900
2.114	8680	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	lần	5.460.000	2.816.800

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.115	PTNg0071	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice		Lần	9.460.000	0
2.116	PTNg0075	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi		Lần	9.460.000	0
2.117	PTNg0077	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	4.705.000	3.512.900
2.118	PTNg0076	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng		Lần	5.044.000	0
2.119	PTNg0051	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi		Lần	4.564.000	0
2.120	PTNg0046	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	9.223.000	7.381.300
2.121	PTNg0047	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Lần	17.526.000	14.778.300
2.122	PTCXK006	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay		Lần	4.224.000	0
2.123	PTNg0007	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng (Nhi)		Lần	6.662.000	0
2.124	PTNg0022	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát (Nhi)	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Lần	8.280.000	4.721.300
2.125	PTNg0006	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột (Nhi)	Phẫu thuật điều trị-xoắn ruột	Lần	4.148.000	2.705.700
2.126	PTCXK018	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay (Nhi)	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	7.100.000	4.102.500
2.127	PTCXK017	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay (Nhi)	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	7.100.000	4.102.500
2.128	PTCXK066	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	7.100.000	3.302.900

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.129	PTCXX012	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới (Nhi)	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Lần	5.920.000	4.102.500
2.130	PTCXX007	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	5.920.000	4.102.500
2.131	PTCXX020	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít (Nhi)	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	7.200.000	4.102.500
2.132	PTCXX014	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (Nhi)	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	7.088.000	4.102.500
2.133	PTCXX015	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay (Nhi)	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Lần	7.100.000	3.226.900
2.134	PTCXX013	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia (Nhi)	Phẫu thuật gãy Monteggia	Lần	8.288.000	4.102.500
2.135	PTCXX009	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu (Nhi)	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Lần	8.288.000	4.102.500
2.136	PTCXX059	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	5.920.000	4.102.500
2.137	PTNg0043	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Lần	3.935.000	2.698.800
2.138	PTCXX008	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn (Nhi)	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Lần	7.200.000	4.102.500
2.139	8791	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 1/3 giữa xương quay		Lần	6.448.000	0
2.140	PTCXX064	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	5.920.000	4.102.500
2.141	2133	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	lần	6.719.000	4.102.500
2.142	8742	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	6.719.000	4.102.500

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.143	PTCCK065	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	7.050.000	4.102.500
2.144	PTNg0058	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Lần	4.564.000	3.433.300
2.145	PTNg0079	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	7.100.000	3.433.300
2.146	8505	PTNG0154	Phẫu thuật khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non		lần	4.725.000	0
2.147	PTNg0048	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	9.089.000	7.392.200
2.148	PTNg0080	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	4.564.000	3.433.300
2.149	8738	PTNKTQ16052025	Phẫu thuật KHX đốt xa bàn ngón tay bằng Kirschner		lần	5.920.000	0
2.150	8024	PTNg0127	Phẫu thuật KHX gãy 1/3 dưới xương chày	Phẫu thuật KHX gãy 1/3 dưới xương chày	lần	5.185.000	0
2.151	PTCCK004	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Lần	5.920.000	4.324.900
2.152	PTCCK002	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay		Lần	7.050.000	0
2.153	PTCCK035	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Lần	7.875.000	4.102.500
2.154	PTCCK034	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Lần	7.100.000	4.102.500
2.155	PTCCK060	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Lần	6.488.000	4.102.500
2.156	PTCCK049	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	Lần	7.100.000	4.102.500

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.157	PTCCK053	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	Lần	7.100.000	4.102.500
2.158	PTCCK050	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	Lần	7.100.000	4.102.500
2.159	PTCCK054	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Lần	7.100.000	4.102.500
2.160	PTCCK051	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Lần	7.100.000	4.102.500
2.161	PTCCK052	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Lần	7.100.000	4.102.500
2.162	7936		Phẫu thuật KHX gãy kín xương trụ	Phẫu thuật KHX gãy kín xương trụ	Lần	6.287.000	0
2.163	PTCCK027	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	7.100.000	4.102.500
2.164	PTCCK036	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	7.875.000	4.102.500
2.165	PTCCK028	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	5.920.000	4.102.500
2.166	PTCCK039	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	7.875.000	4.102.500
2.167	PTCCK040	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	7.875.000	4.102.500
2.168	PTCCK044	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	5.376.000	4.102.500
2.169	PTCCK043	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Lần	7.100.000	4.102.500
2.170	PTCCK042	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Lần	7.100.000	4.102.500

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo JT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.171	PTCXX048	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Lần	7.050.000	4.102.500
2.172	PTCXX047	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Lần	7.050.000	4.102.500
2.173	PTCXX029	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Lần	7.046.000	4.324.900
2.174	PTCXX030	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	6.719.000	4.102.500
2.175	PTCXX061	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Lần	5.920.000	4.102.500
2.176	8773	PTNKTQ03072025	Phẫu thuật KHX gãy thân 1 xương cẳng chân		Lần	7.100.000	0
2.177	8245	03062024	Phẫu thuật KHX gãy thân 1 xương cẳng tay		Lần	6.057.000	0
2.178	PTCXX005	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân		Lần	7.100.000	0
2.179	PTCXX031	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	6.057.000	4.102.500
2.180	PTCXX025	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Lần	6.719.000	4.102.500
2.181	PTCXX045	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày		Lần	5.185.000	0
2.182	PTCXX037	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	7.100.000	4.102.500
2.183	2978	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi (đỉnh nội tủy)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	lần	7.875.000	4.102.500
2.184	PTCXX003	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay		Lần	5.920.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.185	PTCCK026	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	6.719.000	4.102.500
2.186	PTCCK038	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	5.920.000	4.102.500
2.187	PTCCK041	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	7.875.000	4.102.500
2.188	PTCCK001	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Lần	6.719.000	4.102.500
2.189	PTCCK058	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	6.719.000	4.102.500
2.190	PTCCK046	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Lần	5.920.000	4.102.500
2.191	PTCCK032	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	7.050.000	4.102.500
2.192	PTCCK023	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Lần	7.919.000	4.102.500
2.193	PTCCK024	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Lần	7.100.000	4.102.500
2.194	PTNg0029	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ (Nhi)		Lần	5.423.000	0
2.195	PTNg0020	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu (Nhi)		Lần	7.100.000	0
2.196	PTCCK063	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3.845.000	3.226.900
2.197	8825	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3.845.000	2.493.700
2.198	7979	PTNg0125-1	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón		lần	3.845.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.199	PTNg0038	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng (Nhi)		Lần	4.931.000	0
2.200	PTNg0049	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi		Lần	9.089.000	0
2.201	PTNg0042	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Lần	7.196.000	5.669.600
2.202	PTNg0002	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Lần	4.926.000	2.507.900
2.203	PTNg0016	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo (Nhi)	Phẫu thuật Longo	Lần	4.926.000	2.507.900
2.204	8452	PTNG0204	Phẫu thuật mở bàng quang qua da		lần	2.608.000	0
2.205	PTNg0082	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	5.565.000	4.721.300
2.206	3332	30122021.1	Phẫu thuật mổ hở cắt nang thận		lần	4.725.000	0
2.207	8819	TTNG0210	Phẫu thuật mở hồi tràng ra da		Lần	4.800.000	0
2.208	8664	PTNg0204	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch (Xé lấy Tophi (Muối Urat) nhiều nơi tay + chân)		Lần	2.903.000	0
2.209	8643	PTNg0125	Phẫu thuật nang hoạt dịch ụ ngoài		Lần	3.240.000	0
2.210	2340		Phẫu thuật nang hoạt dịch vùng cùi chỏ	Phẫu thuật nang hoạt dịch vùng cùi chỏ	lần	3.240.000	0
2.211	PTK043		phẫu thuật nạo nang + cắt chóp	phẫu thuật nạo nang + cắt chóp	Lần	370.000	0
2.212	PTK044		phẫu thuật nạo túi lợi	phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	129.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.213	PTCXXK071	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Lần	5.171.000	3.302.900
2.214	PTCXXK072	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Lần	5.171.000	3.302.900
2.215	8496	PTNG0154	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc		lần	5.630.000	0
2.216	8437	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Lần	8.000.000	3.602.500
2.217	8238	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	lần	8.000.000	3.602.500
2.218	PTK035	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Lần	7.347.000	4.663.800
2.219	8838	PTNKTQ14102025	Phẫu thuật nội soi tạo hình mồm cùng vai		Lần	6.000.000	0
2.220	PTCXXK073	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	5.330.000	3.405.300
2.221	PTNg0033	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (Nhi)		Lần	9.460.000	0
2.222	PTNg0078	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Lần	3.986.000	2.396.200
2.223	PTCXXK075	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	4.740.000	1.857.900
2.224	PTNg0005	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun (Nhi)		Lần	5.423.000	0
2.225	PTNg0062	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	2.666.000	1.509.500
2.226	8187	PTNg0148	Phẫu thuật tạo hình dây thừng dương vật		lần	4.620.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.227	PTNg0054	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo		Lần	9.728.000	0
2.228	PTNg0011	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột (Nhi)	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Lần	6.662.000	5.100.100
2.229	PTNg0010	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột (Nhi)	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Lần	3.519.000	2.396.200
2.230	PTNg0052	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	4.564.000	3.433.300
2.231	8469	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Lần	11.576.000	4.102.500
2.232	8813	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Lần	16.538.000	5.474.500
2.233	8470	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Lần	16.538.000	5.474.500
2.234	PTNg0035	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt (Nhi)		Lần	9.460.000	0
2.235	PTNg0030	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (Nhi)		Lần	4.658.000	0
2.236	PTNg0026	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt (Nhi)		Lần	9.460.000	0
2.237	PTNg0037	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên (Nhi)		Lần	9.460.000	0
2.238	PTNg0036	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt (Nhi)	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Lần	9.460.000	3.512.900
2.239	PTNg0027	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt (Nhi)		Lần	5.044.000	0
2.240	PTNg0028	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng (Nhi)		Lần	5.044.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.241	PTCXK033	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	7.100.000	3.302.900
2.242	PTNg0064	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	4.464.000	1.509.500
2.243	PTCXK010	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu (Nhi)		Lần	8.288.000	0
2.244	PTNg0019	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V (Nhi)	Phẫu thuật trĩ độ 1	Lần	7.100.000	2.816.900
2.245	PTNg0018	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3 (Nhi)	Phẫu thuật trĩ độ 3	Lần	7.100.000	2.816.900
2.246	PTNg0044	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Lần	2.032.000	771.000
2.247	8856	PTNKTQ01112025	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, không tạo hình vật da		Lần	5.000.000	0
2.248	8752	PTNg0154	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5cm		Lần	5.565.000	0
2.249	PTCXK055	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	3.564.000	2.396.200
2.250	PTCXK056	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	7.100.000	3.302.900
2.251	PTCXK022	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần (Nhi)	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	7.100.000	3.226.900
2.252	PTCXK074	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	7.100.000	3.011.900
2.253	PTCXK068	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.835.000	2.767.900
2.254	PTCXK069	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	5.719.000	5.204.600

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.255	PTCCK057	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	7.100.000	3.302.900
2.256	PTNg0014	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (Nhi)	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	9.460.000	4.721.300
2.257	PTNg0013	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa (Nhi)	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	4.410.000	2.815.900
2.258	PTNg0040	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở		Lần	7.552.000	0
2.259	PTNg0063	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn		Lần	3.939.000	0
2.260	PTNg0041	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Lần	7.552.000	5.966.400
2.261	PTCCK094	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức (Nhi)		Lần	4.337.000	0
2.262	PTCCK093	03.3901.0563	Rút đinh các loại (Nhi)	Rút đinh các loại	Lần	4.720.000	1.857.900
2.263	PTCCK096	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	4.337.000	1.857.900
2.264	PTCCK078	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	4.337.000	3.081.600
2.265	8030	PTNg0128	Rút ống dẫn lưu nang tụy		lần	2.597.000	0
2.266	8618	PTNKTQ001	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm xi măng qua cuống		lần	12.500.000	0
2.267	PTCCK092	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân (Nhi)	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	4.087.000	3.226.900
2.268	PTCCK082	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay (Nhi)	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	3.776.000	3.226.900

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.269	8038	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	5.100.000	2.872.600
2.270	8746	PTNG0205	U lành vùng môi <5cm (Nhi)		Lần	2.000.000	0
2.271	2640		Xê Apex cạnh hậu môn.	Xê Apex cạnh hậu môn.	Lần	1.733.000	0

PT Ngoại thần kinh - cột sống

2.272	8749	PTNTKCS03062025	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống		lần	12.500.000	0
-------	------	-----------------	---	--	-----	------------	---

PT Ngoại ung bướu

2.273	8762	PTNUB001	Phẫu thuật sinh thiết hạch		Lần	4.694.000	0
-------	------	----------	----------------------------	--	-----	-----------	---

PT Nội Soi

2.274	PTSA054	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng (Nhi)		Lần	3.585.000	0
2.275	0550		Lấy sỏi bàng quang qua nội soi	Lấy sỏi bàng quang qua nội soi	lần	3.845.000	0
2.276	PTNS181	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	5.225.000	1.345.000
2.277	PTNS184	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Lần	5.670.000	3.279.000
2.278	PTNS176	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp		Lần	7.080.000	0
2.279	PTNS174	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	5.900.000	3.035.700

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.280	PTNS175	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung		Lần	5.016.000	0
2.281	PTNS082	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ huyệt, thanh quản		Lần	4.521.000	0
2.282	PTNS182	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Lần	1.718.000	1.596.600
2.283	PTNS186		Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	Lần	2.950.000	0
2.284	PTNS188	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang (Nhi)	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Lần	4.752.000	4.497.100
2.285	PTNS178	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản		Lần	2.066.000	0
2.286	PTNS180	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản		Lần	4.752.000	0
2.287	PTNS187	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	Lần	3.540.000	905.700
2.288	PTNS177	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	3.540.000	1.596.600
2.289	0585		Nội soi rút sonde JJ	Nội soi rút sonde JJ	lần	2.597.000	0
2.290	PTNS185	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	5.225.000	1.596.600
2.291	3492	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)		lần	5.541.000	0
2.292	8497	PTNS0189	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser). (2 bên)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	lần	8.800.000	0
2.293	PTNS183	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo		Lần	4.130.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.294	PTNS179	27.0372.1196	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi		Lần	4.130.000	0
2.295	NS014		NS cắt Polype mũi (có gây mê).	NS cắt Polype mũi (có gây mê).	Lần	3.289.000	0
2.296	PTNS002	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên (Nhi)		Lần	3.935.000	0
2.297	0561		Phẫu thuật miles nội soi.	Phẫu thuật miles nội soi.	lần	6.274.000	0
2.298	PTNS046	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng		Lần	9.460.000	0
2.299	0631		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (PTNS mở Meat).	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (PTNS mở Meat).	lần	2.948.000	0
2.300	PTNS078	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Lần	5.250.000	0
2.301	PTNS075	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thông vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thông vách ngăn mũi	Lần	4.962.000	3.526.900
2.302	PTNS029	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng (Nhi)		Lần	9.460.000	0
2.303	PTNS037	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	9.460.000	5.503.300
2.304	PTNS034	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	8.400.000	6.548.300
2.305	PTNS048	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	9.460.000	5.990.300
2.306	PTNS049	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Lần	7.410.000	5.990.300
2.307	PTNS051	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Lần	9.460.000	5.990.300

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.308	PTNS052	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Lần	9.460.000	5.990.300
2.309	PTNS050	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	9.460.000	5.990.300
2.310	PTNS068	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	4.445.000	2.981.800
2.311	8471	PT_08102024	Phẫu thuật nội soi cầm máu nang buồng trứng xuất huyết		Lần	4.963.000	0
2.312	PTNS147	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Lần	3.757.000	2.434.500
2.313	PTNS079	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Lần	2.326.000	1.075.700
2.314	PTNS069	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	3.057.000	1.658.900
2.315	PTNS087	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 túi tuyến giáp		Lần	8.011.000	0
2.316	PTNS086	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 túi tuyến giáp		Lần	6.116.000	0
2.317	PTNS093	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Lần	10.640.000	5.597.800
2.318	PTNS074	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	5.770.000	4.211.900
2.319	PTNS084	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Lần	7.683.000	4.211.900
2.320	PTNS113	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Lần	7.347.000	4.663.800
2.321	PTNS109	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Lần	7.347.000	4.663.800

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.322	PTNS110	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Lần	6.442.000	3.781.900
2.323	PTNS108	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Lần	7.347.000	4.663.800
2.324	PTNS111	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	7.347.000	4.663.800
2.325	PTNS112	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Lần	6.442.000	3.781.900
2.326	PTNS100	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Lần	4.148.000	2.705.700
2.327	PTNS119	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Lần	7.347.000	4.663.800
2.328	PTNS120	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Lần	9.460.000	3.781.900
2.329	PTNS128	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Lần	9.460.000	4.663.800
2.330	PTNS167	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Lần	6.660.000	3.602.500
2.331	PTNS163	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	7.283.000	2.434.500
2.332	PTNS012	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách (Nhi)	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Lần	6.380.000	4.897.800
2.333	PTNS105	27.0189.0459	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa		Lần	5.292.000	0
2.334	PTNS169	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Lần	5.035.000	3.602.500
2.335	PTNS139	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử		Lần	3.757.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.336	PTNS107	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng		Lần	7.347.000	0
2.337	PTNS129	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan		Lần	3.757.000	0
2.338	PTNS143	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Lần	5.542.000	4.068.200
2.339	PTNS036	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	9.460.000	5.503.300
2.340	PTNS062	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi		Lần	4.094.000	0
2.341	PTNS024	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non (Nhi)	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Lần	8.280.000	4.663.800
2.342	0533	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	lần	4.419.000	2.818.700
2.343	PTNS168	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	5.035.000	3.602.500
2.344	PTNS025	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận (Nhi)	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Lần	6.293.000	4.781.900
2.345	PTNS151	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Lần	6.293.000	4.781.900
2.346	PTNS159	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng		Lần	2.918.000	0
2.347	PTNS088	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Lần	6.510.000	4.561.600
2.348	PTNS121	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo		Lần	9.460.000	0
2.349	PTNS122	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch		Lần	10.640.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.350	PTNS033	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	9.460.000	6.346.300
2.351	PTNS028	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần (Nhi)	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	9.460.000	6.346.300
2.352	PTNS032	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	7.770.000	6.346.300
2.353	PTNS135	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	6.263.000	3.431.900
2.354	PTNS013	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr (Nhi)	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Lần	9.460.000	4.281.900
2.355	PTNS114	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Lần	6.442.000	2.815.900
2.356	PTNS102	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	9.460.000	4.663.800
2.357	PTNS023	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (Nhi)	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	9.460.000	4.663.800
2.358	PTNS096	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Lần	9.460.000	2.917.900
2.359	PTNS042	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	9.460.000	5.503.300
2.360	PTNS081	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)		Lần	6.108.000	0
2.361	PTNS015	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột (Nhi)	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Lần	6.204.000	4.663.800
2.362	PTNS016	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột (Nhi)	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Lần	5.542.000	4.068.200
2.363	PTNS142	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Lần	7.560.000	4.663.800

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.364	PTNS141	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Lần	7.324.000	4.068.200
2.365	PTNS065	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang		Lần	11.842.000	0
2.366	PTNS041	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	9.460.000	5.503.300
2.367	PTNS039	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	7.393.000	5.503.300
2.368	PTNS040	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	7.393.000	5.503.300
2.369	PTNS038	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai		Lần	9.460.000	0
2.370	PTNS009	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn (Nhi)		Lần	9.460.000	0
2.371	PTNS031	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng (Nhi)		Lần	2.948.000	0
2.372	PTNS157	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc		Lần	5.861.000	0
2.373	PTNS067	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng		Lần	4.521.000	0
2.374	PTNS066	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng		Lần	11.820.000	0
2.375	PTNS071	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Lần	6.300.000	3.526.900
2.376	PTNS160	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo		Lần	3.560.000	0
2.377	PTNS003	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới (Nhi)	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Lần	5.770.000	4.211.900

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.378	PTNS073	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	6.991.000	4.211.900
2.379	PTNS072	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	6.440.000	4.211.900
2.380	PTNS085	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Lần	5.330.000	3.526.900
2.381	PTNS076	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	6.991.000	3.526.900
2.382	PTNS123	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Lần	9.460.000	4.747.100
2.383	PTNS124	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng		Lần	10.640.000	0
2.384	PTNS005	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới (Nhi)	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Lần	5.770.000	4.211.900
2.385	PTNS130	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan		Lần	3.757.000	0
2.386	PTNS148	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư		Lần	3.757.000	0
2.387	PTNS140	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy		Lần	3.757.000	0
2.388	PTNS014	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan (Nhi)		Lần	9.460.000	0
2.389	PTNS106	27.0190.0459	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng		Lần	5.292.000	0
2.390	PTNS010	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan (Nhi)		Lần	9.460.000	0
2.391	PTNS030	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn (Nhi)		Lần	9.460.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.392	PTNS008	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột (Nhi)	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Lần	6.204.000	4.663.800
2.393	PTNS011	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần (Nhi)		Lần	9.460.000	0
2.394	PTNS021	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng) (Nhi)		Lần	5.964.000	0
2.395	8768	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Lần	6.660.000	3.062.500
2.396	PTNS047	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)		Lần	9.460.000	0
2.397	PTNS165	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang		Lần	9.460.000	0
2.398	PTNS099	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	4.355.000	2.705.700
2.399	PTNS158	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Lần	3.757.000	2.434.500
2.400	PTNS083	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm răng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm răng trán bướm	Lần	10.690.000	9.076.600
2.401	PTNS053	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung		Lần	9.460.000	0
2.402	PTNS144	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo		Lần	3.757.000	0
2.403	PTNS145	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành		Lần	3.757.000	0
2.404	PTNS090	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	6.565.000	3.136.900
2.405	PTNS115	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Lần	5.292.000	2.815.900

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.544	PTSA016	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	11.820.000	8.104.200
2.545	PTSA035	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	7.100.000	2.932.800
2.546	PTSA039	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	7.100.000	4.142.300
2.547	PTSA028	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	4.711.000	3.217.800
2.548	PTSA029	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	9.460.000	4.197.200
2.549	PTSA027	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	6.191.000	4.157.300
2.550	PTSA031	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Lần	9.460.000	4.444.300
2.551	PTSA037	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	7.100.000	3.116.800
2.552	PTSA014	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Lần	8.280.000	4.570.200
2.553	8500	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê](Song thai)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Lần	8.280.000	3.211.000
2.554	PTSA009	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	5.789.000	4.739.300
2.555	8499	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	5.789.000	3.578.900
2.556	PTSA013	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	10.640.000	6.517.600
2.557	PTSA007	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	9.460.000	4.395.200

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.558	PTSA008	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	9.460.000	4.739.300
2.559	PTSA006	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Lần	11.820.000	8.625.200
2.560	PTSA033	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Lần	7.100.000	3.055.800
2.561	PTSA032	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Lần	7.100.000	4.113.300
2.562	PTSA024	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	5.263.000	3.628.800
2.563	8687	PTSPK11042025	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	lần	5.263.000	0
2.564	PTSA026	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung		Lần	9.460.000	0
2.565	PTSA023	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	8.616.000	4.308.300
2.566	PTSA021	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	8.616.000	4.308.300
2.567	PTSA022	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	9.460.000	4.308.300
2.568	PTSA025	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	4.712.000	3.217.800
2.569	PTSA004	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai		Lần	9.460.000	0
2.570	8669	PTSPK26022025	Phẫu thuật nội soi cắt tai vòi 2 bên		lần	5.000.000	0
2.571	8616	PTNS001	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng		lần	6.615.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.572	PTSA030	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ		Lần	11.700.000	0
2.573	PTSA005	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	4.725.000	3.135.800
2.574	PTSA002	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) (Nhi)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Lần	9.460.000	4.230.100
2.575	7931		Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ (gây mê)	Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ (gây mê)	Lần	4.910.000	0
2.576	2386		Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ (gây tê).	Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ (gây tê).	Lần	4.410.000	0
2.577	PTSA017	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	9.460.000	5.142.900
2.578	PTSA018	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	9.460.000	3.596.900
2.579	PTSA034	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung		Lần	7.100.000	0
2.580	PTSA043	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ		Lần	9.460.000	0
2.581	PTSA011	13.0002.0672	PT mổ lấy thai lần 3 (Song thai)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	6.169.000	3.376.200
2.582	PTSA069	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ (Nhi)		Lần	5.900.000	0
2.583	PTSA077	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	5.900.000	3.191.500

PT Sản Khoa

2.584	2405		Đặt vòng nâng trong điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt vòng nâng trong điều trị sa tạng vùng chậu	lần	3.200.000	0
-------	------	--	--	--	-----	-----------	---

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.585	8439	PT_06082024	Đặt vòng nâng trong điều trị sa tạng vùng chậu (Ca khó)		Lần	3.500.000	0
2.586	8189	PTK035	Gây sảy thai lưu bằng thuốc dưới 9 tuần		lần	1.180.000	0
2.587	2384		Gây sảy thai lưu bằng thuốc.	Gây sảy thai lưu bằng thuốc.	lần	3.969.000	0
2.588	8847	13.0007.0671_GT	Mổ lấy thai lần 1(song thai) gây tê	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	5.982.000	1.773.600
2.589	8848	13.0002.0672_GT	Mổ lấy thai lần 2(song thai) gây tê	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	6.090.000	2.631.000
2.590	2382		Nạo hút thai dưới 20 tuần	Nạo hút thai dưới 20 tuần	lần	4.309.000	0
2.591	8852	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)[gây tê]	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Lần	7.780.000	3.211.000
2.592	2364	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[song thai]	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	lần	6.952.000	4.739.300
2.593	2848	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần ba trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	6.169.000	3.376.200
2.594	2849	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần ba trở lên [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	6.169.000	2.631.000
2.595	PTK034	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	5.016.000	2.604.800
2.596	2358	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	5.016.000	1.773.600
2.597	2401		Phẫu thuật lấy thai lần đầu+May tạng sinh môn (gây tê)		lần	4.245.000	0
2.598	2355	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	5.640.000	3.376.200

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.599	8502	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	5.640.000	2.631.000
2.600	8701	PT26042025	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng		lần	6.615.000	0

PT Tai - Mũi - Họng

2.601	PTTMH010	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai (Nhi)		Lần	2.950.000	0
2.602	PTTMH013	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lần	1.506.000	530.700
2.603	PTTMH011	15.0029.0911	Mở sào bảo thượng nhĩ - vạ nhĩ	Mở sào bảo thượng nhĩ, vạ nhĩ	Lần	4.148.000	4.058.900
2.604	PTTMH016	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê		Lần	885.000	0
2.605	PTTMH014	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]		Lần	599.000	0
2.606	PTTMH007	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Lần	4.830.000	1.761.400
2.607	TTTMH059	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (Nhi)	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Lần	4.554.000	1.217.100
2.608	PTTMH002	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai		Lần	4.554.000	0
2.609	PTTMH001	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	Lần	3.240.000	634.500
2.610	PTTMH015	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi		Lần	4.720.000	0
2.611	8700	PT25042025	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi		lần	2.500.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.612	PTTMH009	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Lần	2.380.000	1.075.700
2.613	PTTMH006	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	6.300.000	3.526.900
2.614	PTTMH003	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	6.995.000	3.209.900
2.615	0579		Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	lần	5.843.000	0
2.616	PTTMH008	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	3.240.000	852.900
2.617	PTTMH005	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	3.666.000	1.075.700
2.618	PTTMH004	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	5.300.000	3.209.900
2.619	TTTMH050	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	5.455.000	3.209.900
2.620	PTTMH012	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	6.300.000	4.058.900
2.621	0685		Vẹo vách ngăn (killian) (gây mê)	Vẹo vách ngăn (killian) (gây mê)	lần	2.948.000	0

5. Dịch Vụ Y Tế

Dịch Vụ Y tế

2.622	DVYT001		Bướu mỡ dưới 2 cm	Bướu mỡ dưới 2 cm (Bao gồm vật tư + xét nghiệm)	Lần	896.000	0
2.623	DVYT004		Các xét nghiệm men gan	Các xét nghiệm men gan	Lần	141.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.624	DVYT005		Các xét nghiệm tầm soát bệnh lý tuyến giáp	Các xét nghiệm tầm soát bệnh lý tuyến giáp	Lần	592.000	0
2.625	8236	DVYT071	Chăm sóc bệnh nhân theo giờ		Giờ	80.000	0
2.626	8211	DVYT05042024-1	Chăm sóc người bệnh không có thân nhân tại bệnh viện (từ 1 giờ đến 24 giờ)		lần	1.000.000	0
2.627	1288		Chăm sóc rốn	Chăm sóc rốn	lần	56.000	0
2.628	DVYT008		Chèn lệch tiền kính thủy tinh thể Acrysof IQ (SN60WF)(3.492.900)	Chèn lệch tiền kính thủy tinh thể Acrysof IQ (SN60WF)(3.492.900)	Lần	560.000	0
2.629	DVYT009		Chèn lệch tiền kính thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh Tecnis 1 (3.900.000)	Chèn lệch tiền kính thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh Tecnis 1 (3.900.000)	Lần	1.008.000	0
2.630	8575	DVYT074	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0
2.631	8588	DVYT087	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.632	8589	DVYT088	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.633	8573	DVYT072	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		lần	532.000	0
2.634	8590	DVYT089	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.635	8574	DVYT073	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0
2.636	8591	DVYT090	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.637	8576	DVYT075	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.638	8607	DVYT106	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.639	8592	DVYT091	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.640	8593	DVYT092	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.641	8594	DVYT093	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.642	8595	DVYT094	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.643	8596	DVYT095	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.644	8577	DVYT076	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0
2.645	8597	DVYT096	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.646	8578	DVYT077	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0
2.647	8598	DVYT097	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.648	8579	DVYT078	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0
2.649	8599	DVYT098	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.650	8580	DVYT079	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0
2.651	8606	DVYT105	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.652	8600	DVYT099	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.653	8601	DVYT100	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.654	8602	DVYT101	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.655	8581	DVYT080	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0
2.656	8582	DVYT081	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0
2.657	8603	DVYT102	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.658	8583	DVYT082	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0
2.659	8584	DVYT083	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0
2.660	8585	DVYT084	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0
2.661	8604	DVYT103	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.662	8605	DVYT104	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	643.000	0
2.663	8586	DVYT085	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		Lần	532.000	0
2.664	8587	DVYT086	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) (BV ĐKĐT)		lần	532.000	0
2.665	8032	DVYT072	Combo 1: Spa mẹ và bé 1 Combo 1: Spa mẹ và bé 1 (Tắm - Xông - Gội đầu- Ngâm chân)		lần	340.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.666	8033	DVYT073	Combo 2: Spa cho mẹ Combo 2: Spa cho mẹ (Xông sản chậu 4 lần)		lần	650.000	0
2.667	8034	DVYT074	Combo 3: Spa cho mẹ Combo 3: Spa cho mẹ (Xông sản chậu 4 lần - Gội đầu 1 lần)		lần	715.000	0
2.668	8035	DVYT075	Combo 4: Spa mẹ và bé 2 (Xông sản chậu 4 lần - Gội đầu 1 lần - Tắm bé 2 lần)		lần	915.000	0
2.669	8645	DVYT17022025	Công khám TTDT chuyển tuyến		lần	46.000	0
2.670	8221	DVYT071	Công truyền dịch tại nhà (chưa bao gồm thuốc và chi phí đi lại)		lần	200.000	0
2.671	8778	DVYT09072025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TP HCM (BV Tim Tâm Đức) xe cấp cứu (153kmx2)		Lần	3.922.000	0
2.672	8834	DVYT09102025	Dịch vụ chiếu đèn vàng da tại nhà		Lần	500.000	0
2.673	DVYT010		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 100%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 100%)	Lần	2.830.000	0
2.674	DVYT011		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 80%)	Lần	2.938.000	0
2.675	DVYT012		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 95%)	Lần	2.862.000	0
2.676	DVYT013		Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (Dịch vụ)	Lần	3.067.000	0
2.677	DVYT014		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 100%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 100%)	Lần	2.495.000	0
2.678	DVYT015		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 80%)	Lần	2.592.000	0
2.679	DVYT016		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 95%)	Lần	2.516.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.680	DVYT017		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (Dịch vụ)	Lần	3.024.000	0
2.681	DVYT018		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 100)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 100)	Lần	1.815.000	0
2.682	DVYT019		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 80%)	Lần	2.101.000	0
2.683	DVYT020		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 95%)	Lần	2.024.000	0
2.684	DVYT021		Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (Dịch vụ)	Lần	2.516.000	0
2.685	DVYT022		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 100%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 100%)	Lần	2.581.000	0
2.686	DVYT023		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 80%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 80%)	Lần	2.689.000	0
2.687	DVYT024		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 95%)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần) (bhyt 95%)	Lần	2.614.000	0
2.688	DVYT025		Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần)(Dịch vụ)	Dịch vụ khám thai trọn gói (Trễ kinh 2-3 tuần)(Dịch vụ)	Lần	2.992.000	0
2.689	8863	DVYT04112025	Điều trị dây rốn bằng chiếu tia plasma (3 phút)		Lần	250.000	0
2.690	8864	DVYT04112025	Điều trị dây rốn bằng chiếu tia plasma (6 phút)		Lần	490.000	0
2.691	8865	DVYT04112025	Điều trị dây rốn bằng chiếu tia plasma (9 phút)		Lần	725.000	0
2.692	8860	DVYT04112025	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma (3 phút)		Lần	290.000	0
2.693	8861	DVYT04112025	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma (6 phút)		Lần	567.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.694	8862	DVYT04112025	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma (9 phút)		Lần	845.000	0
2.695	DVYT026		Đọc kết quả các xét nghiệm	Đọc kết quả các xét nghiệm	Lần	13.000	0
2.696	8089	DVYT03112023	Gói chăm sóc rốn tại nhà (7 ngày)		lần	592.000	0
2.697	8174		Gội đầu THẢO DƯỢC - DẦU XÃ - Skincare hoa hồng		lần	120.000	0
2.698	8175		Gội đầu THẢO DƯỢC - DẦU XÃ - Skincare ngũ hoa		lần	120.000	0
2.699	8181	DVYT071	Gói gây mê (mê tĩnh mạch, mê mask < 30 PHÚT)		lần	555.000	0
2.700	8280	DVYT071	Gói tiêm thuốc hạ áp		lần	15.000	0
2.701	8182	DVYT072	Gói tiền mê + gây mê tại chỗ (KT dưới 10cm)		lần	410.000	0
2.702	8482	DVYT_21102024_3	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Bông		Lần	246.000	0
2.703	8484	DVYT_21102024_6	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Lao		Lần	246.000	0
2.704	8464	DVYT_18092024	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại		Lần	246.000	0
2.705	8485	DVYT_12102024_7	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi		Lần	246.000	0
2.706	8438	DVYT_06082024	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội		Lần	246.000	0
2.707	8483	DVYT_21102024_5	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết		Lần	246.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.708	8481	DVYT_21102024_2	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản		Lần	246.000	0
2.709	8479	DVYT_21102024	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phục hồi chức năng		Lần	246.000	0
2.710	8480	DVYT_21102024_1	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng		Lần	246.000	0
2.711	3596	06.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần		246.000	0
2.712	DVYT028		Khám bệnh nội - ngoại tổng quát_BS.TPHCM	Khám bệnh nội - ngoại tổng quát_BS.TPHCM	Lần	129.000	0
2.713	DVYT029		Khám bệnh tổng quát	Khám bệnh tổng quát	Lần	85.000	0
2.714	DVYT030		Khám cấp cứu	Khám cấp cứu	Lần	220.000	0
2.715	DVYT031	10.19	Khám Cấp Cứu Ngoại	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	220.000	45.000
2.716	DVYT032	03.18	Khám Cấp Cứu Nhi	Khám Nhi	Lần	220.000	45.000
2.717	KB003	02.03	Khám Cấp Cứu Nội	Khám Nội tổng hợp	Lần	220.000	45.000
2.718	DVYT033	13.27	Khám Cấp Cứu Sản	Khám Phụ sản	Lần	220.000	45.000
2.719	DVYT034		Khám ngoại (tại giường)	Khám ngoại (tại giường)	Lần	85.000	0
2.720	DVYT036		Khám tổng quát (KSKĐ)	Khám tổng quát (KSKĐ)	Lần	90.000	0
2.721	DVYT043		Khâu thẩm mỹ màng trinh	Khâu thẩm mỹ màng trinh	Lần	3.629.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.722	DVYT048	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lần	296.000	43.100
2.723	DVYT046		Lấy dị vật ở tai	Lấy dị vật ở tai	Lần	129.000	0
2.724	DVYT037		Monitoring tim thai (1 tiếng)	Monitoring tim thai (1 tiếng)	Lần	197.000	0
2.725	DVYT038		Monitoring tim thai (2 tiếng)	Monitoring tim thai (2 tiếng)	Lần	370.000	0
2.726	DVYT039		Monitoring tim thai (30 phút)	Monitoring tim thai (30 phút)	Lần	109.000	0
2.727	DVYT040		Monitoring tim thai (30 phút) (song thai)	Monitoring tim thai (30 phút) (song thai)	Lần	157.000	0
2.728	8750	DVYT071	Nệm hơi chống loét		Cái	1.790.000	0
2.729	8677	DVTY27032025	Phí chụp Xquang tại giường		lần	20.000	0
2.730	DVYT041		Phí dịch vụ y tế (cao huyết áp)	Phí dịch vụ y tế (cao huyết áp)	Lần	90.000	0
2.731	DVYT053		Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt co giật)	Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt co giật)	Lần	134.000	0
2.732	DVYT054		Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt theo cân nặng)	Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt theo cân nặng)	Lần	101.000	0
2.733	DVYT055		Phí dịch vụ y tế (lau sốt người lớn)	Phí dịch vụ y tế (lau sốt người lớn)	Lần	112.000	0
2.734	3351	26012022	Phí giặt ủi đồ		Kg	8.000	0
2.735	DVYT056		Phí mời Bác sĩ hợp tác phẫu thuật		Lần	7.350.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.736	8036	DVYT071-1	Phí mời bác sĩ hợp tác phẫu thuật		lần	1.000.000	0
2.737	2890	20072020.1	Phí mời bác sĩ hợp tác phẫu thuật.		lần	5.500.000	0
2.738	DVYT057		Phí mời Bác Sĩ hợp tác bệnh viện ung bướu	Phí mời Bác Sĩ hợp tác bệnh viện ung bướu	Lần	11.550.000	0
2.739	8809	DVYT11082025	Phí mời chuyên gia chụp DSA		Lần	3.000.000	0
2.740	8810	DVYT11082025	Phí mời chuyên gia chụp và đặt stent		Lần	5.000.000	0
2.741	8845	DVYT17102025	Phí mời chuyên gia PT Bất vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da (trong Gãy cột sống)		Lần	3.500.000	0
2.742	8841	DVYT17102025	Phí mời chuyên gia PT Cố định cột sống bằng vít qua cuống(trong Gãy cột sống)		Lần	2.500.000	0
2.743	8842	DVYT17102025	Phí mời chuyên gia PT Cố định cột sống hàn khớp liên thân đốt thắt lưng cùng đường sau qua lỗ liên hợp (1 tầng: 4vít, 1 đĩa)		Lần	2.500.000	0
2.744	8843	DVYT17102025	Phí mời chuyên gia PT Cố định cột sống hàn khớp liên thân đốt thắt lưng cùng đường sau qua lỗ liên hợp (2 tầng: 6vít, 1 đĩa)		Lần	3.000.000	0
2.745	8844	DVYT17102025	Phí mời chuyên gia PT Cố định cột sống hàn khớp liên thân đốt thắt lưng cùng đường sau qua lỗ liên hợp (2 tầng: 6vít, 2đĩa)		Lần	3.000.000	0
2.746	8846	DVYT17102025	Phí mời chuyên gia PT Cố định cột sống hàn khớp liên thân đốt thắt lưng cùng đường sau qua lỗ liên hợp (> 2 tầng: >6vít, 2đĩa)		Lần	3.500.000	0
2.747	8840	DVYT17102025	Phí mời chuyên gia PT Tạo hình thân đốt sống bằng bơm xi măng qua cuống		Lần	2.000.000	0
2.748	G047		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 2h đến dưới 4h)	Phí ngày giường lưu bệnh (trên 2h đến dưới 4h)	Lần	129.000	0
2.749	G035		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)		Lần	157.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.750	G048		Phí ngày giường lưu bệnh 1 tiếng	Phí ngày giường lưu bệnh 1 tiếng	Lần	78.000	0
2.751	G049		Phí ngày giường lưu bệnh 2 tiếng	Phí ngày giường lưu bệnh 2 tiếng	Lần	103.000	0
2.752	G002		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Lần	990.000	0
2.753	G003		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Lần	590.000	0
2.754	G004		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Lần	390.000	0
2.755	G005		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Lần	550.000	0
2.756	8748	DVYT03062025	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		lần	590.000	0
2.757	8681	DVYT31032025	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		lần	390.000	0
2.758	0105	DV0104	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC,nội nặng,dưới 12 tiếng		lần	129.000	0
2.759	0104	DV0103	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC,nội nặng, trên 12 tiếng		lần	185.000	0
2.760	8812	DVYT16082025	Phí siêu âm tại giường		Lần	75.000	0
2.761	DVYT058		Phí thông dịch	Phí thông dịch	Lần	271.000	0
2.762	0065		Phí tóm tắt, sao y bệnh án		lần	129.000	0
2.763	DVYT051		Phí yêu cầu BS		Lần	3.000.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.764	DVYT052		Phi yêu cầu BS phẫu thuật + hẹn giờ phẫu thuật.		Lần	5.500.000	0
2.765	0159		Phiếu thăm dò KH Bảo hiểm	Phiếu thăm dò KH Bảo hiểm	Lần	20.000	0
2.766	2676		Phòng sanh gia đình	Phòng sanh gia đình	Lần	1.000.000	0
2.767	8001	PTDCTLR	Phụ Thu Dụng Cụ Tháo Lòng Ruột(TTĐT)		lần	300.000	0
2.768	8632	DVYT001	Phụ thu hệ thống máy C-Arm		lần	500.000	0
2.769	8627	DVYT001	Phụ thu khám xét		lần	30.000	0
2.770	3514	23082022	Phụ thu mời Bác sĩ theo yêu cầu (có máy)		Lần	4.000.000	0
2.771	7967	3515	Phụ thu mời Bác sĩ TPHCM (TMH)		lần	3.000.000	0
2.772	8751	DVYT071	Phụ thu sử dụng tấm điện cực		Lần	30.000	0
2.773	8572	DVYT071	Phụ thu thuốc cân quang chụp cắt lớp vi tính		lần	650.000	0
2.774	8440	DVYT071	Phụ thu tiền rọ lấy sỏi		lần	500.000	0
2.775	DVYT059		Phụ thu tiền VTTH mổ phaco (PT theo yêu cầu)	Phụ thu tiền VTTH mổ phaco (PT theo yêu cầu)	Lần	3.780.000	0
2.776	DVYT047		Phun khí dung	Phun khí dung	Lần	90.000	0
2.777	DVYT060		Prolene Mesh 6 x 11 cm [Johnson&Johnson]	Prolene Mesh 6 x 11 cm [Johnson&Johnson]	Lần	923.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.778	DVYT061		Sao y bệnh án	Sao y bệnh án	Lần	129.000	0
2.779	8173		Skincare hoa hồng (Dịch vụ mới)		lần	50.000	0
2.780	8172		Skincare ngũ hoa		lần	50.000	0
2.781	DVYT062		Sổ theo dõi khám thai	Sổ theo dõi khám thai	Lần	17.000	0
2.782	DVYT045		Tắm bé	Tắm bé	Lần	86.000	0
2.783	0103		Tạm ứng ngoại trú cho bệnh nhân Vssid		lần	200.000	0
2.784	8679	DVYT28032025	Tạm ứng tiền đo đa ký hô hấp ngoại viện		lần	1.000.000	0
2.785	DVYT049	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ (Nhĩ)	Thông vòi nhĩ	Lần	250.000	98.300
2.786	8541	18.0220.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	lần	631.000	0
2.787	8546	18.0193.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	lần	631.000	0
2.788	8553	18.0220.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	lần	1.180.000	0
2.789	8554	18.0256.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1.180.000	0
2.790	8539	18.0255.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	624.000	0
2.791	8555	18.0258.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1.180.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.792	8540	18.0257.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	624.000	0
2.793	8556	18.0260.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1.180.000	0
2.794	8542	18.0259.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	631.000	0
2.795	8570	18.0197.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	lần	1.874.000	0
2.796	8557	18.0196.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	lần	1.180.000	0
2.797	8558	18.0225.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	lần	1.180.000	0
2.798	8559	18.0224.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	lần	1.180.000	0
2.799	8560	18.0222.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	lần	1.180.000	0
2.800	8543	18.0222.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	lần	631.000	0
2.801	8561	18.0262.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1.180.000	0
2.802	8544	18.0261.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	631.000	0
2.803	8562	18.0192.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	1.180.000	0
2.804	8545	18.0191.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	631.000	0
2.805	8569	18.0227.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	lần	1.291.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.806	8563	18.0226.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	lần	1.180.000	0
2.807	8564	18.0223.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	lần	1.180.000	0
2.808	8565	18.0219.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	lần	1.180.000	0
2.809	8547	18.0219.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	lần	631.000	0
2.810	8548	18.0221.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	lần	631.000	0
2.811	8566	18.0221.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	lần	1.180.000	0
2.812	8549	18.0155.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	631.000	0
2.813	8550	18.0160.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	lần	631.000	0
2.814	8567	18.0160.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	lần	1.180.000	0
2.815	8568	18.0150.0041	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	1.180.000	0
2.816	8551	18.0149.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	631.000	0
2.817	8552	18.0158.0040	Thu chênh lệch BN BVĐK ĐT Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	lần	631.000	0
2.818	DVYT063		Thu chênh lệch màng lọc 15 (chạy 4 lần)	Thu chênh lệch màng lọc 15 (chạy 4 lần)	Lần	185.000	0
2.819	DVYT064		Thu tiền giảm CLS mổ mắt phaco BN không mổ	Thu tiền giảm CLS mổ mắt phaco BN không mổ	Lần	274.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.820	DVYT066		Tiền công BS khám bệnh khoa sản	Tiền công BS khám bệnh khoa sản	Lần	78.000	0
2.821	DVYT067		Tiền công khám người nước ngoài	Tiền công khám người nước ngoài	Lần	370.000	0
2.822	DVYT068		Tiền công khám thận	Tiền công khám thận	Lần	55.000	0
2.823	8743	DVYT071	Tiền công sinh thiết da		lần	136.000	0
2.824	8206	DVYT26032024-2	Tiền công test kháng sinh (Cefazolin 1G) đã bao gồm thuốc		lần	50.000	0
2.825	8205	DVYT26032024-1	Tiền công test kháng sinh (Penicillin 1.000.000 UI) đã bao gồm thuốc		lần	30.000	0
2.826	8631	DVYT072	Tiền giường hậu phẫu (tính theo giờ thực tế)		Ngày	50.000	0
2.827	DVYT070		Tiền khám bệnh chạy thận	Tiền khám bệnh chạy thận	Lần	59.000	0
2.828	1277		Tiền thuốc gây mê chụp HSG	Tiền thuốc gây mê chụp HSG	lần	466.000	0
2.829	8769	DVYT17062025	Truyền dịch (truyền nước)-bình thứ 1		Lần	200.000	0
2.830	8770	DVYT17062025	Truyền dịch (truyền nước)-bình thứ 2 trở đi		Lần	100.000	0
2.831	DVYT050		Xông họng	Xông họng	Lần	73.000	0
Knúc							
2.832	8678	DVK28032025	Bản dịch tiếng anh tóm tắt bệnh án, kết quả xét nghiệm		trang	50.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.833	7998	KHAC013	Bước chân của Bé yêu		lần	300.000	0
2.834	8202	DVK23032024-1	Cấp lại giấy chuyển tuyến		lần	85.000	0
2.835	8520	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)		lần	8.450.000	0
2.836	8521	02.0455.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng		lần	8.450.000	0
2.837	8522	02.0456.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng		lần	8.450.000	0
2.838	8537	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền		lần	11.000.000	0
2.839	7978	KHAC11	Clip thiên thần nhỏ		lần	800.000	0
2.840	7997	KHAC012	Clip thiên thần nhỏ (USB) - Phòng VIP		lần	500.000	0
2.841	7937		Dao mổ Harmonic	Dao mổ Harmonic		3.610.000	0
2.842	8530	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ		lần	12.000.000	0
2.843	8535	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp		lần	8.450.000	0
2.844	8516	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	lần	8.500.000	1.879.900
2.845	8193	KHAC013	Đo chức năng hô hấp (*)		lần	106.000	0
2.846	8168		Đo Khúc Xạ		lần	50.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.847	8192	KHAC012	Đo thính lực sơ bộ (*)		lần	28.000	0
2.848	8531	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch		lần	16.000.000	0
2.849	8271	DVYT_22072024	Gói tiêm thuốc kích trứng Puregon		Lần	4.233.000	0
2.850	8251	KHAC011	Hỗ trợ sao kết quả siêu âm		lần	59.000	0
2.851	8252	KHAC012	Hỗ trợ sao kết quả siêu âm - Xquang phổi		lần	75.000	0
2.852	8253	KHAC013	Hỗ trợ sao kết quả siêu âm - Xquang phổi - Siêu âm nhũ		lần	92.000	0
2.853	8254	KHAC014	Hỗ trợ sao kết quả siêu âm - Xquang phổi - Siêu âm nhũ - Pap		lần	112.000	0
2.854	8457	KHAC011	Human Chorionic Gonadotropin (IVF-C Inj-5000U)		lần	219.000	0
2.855	7963	05042023	Khám sàng lọc tiêm thuốc theo yêu cầu			154.000	0
2.856	8191	KHAC011	Khám tư vấn lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp (*)		lần	36.000	0
2.857	8532	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim		lần	100.000	0
2.858	8806	KHAC011	Lọc đo chức năng hô hấp KoKo		Cái	50.000	0
2.859	8458	KHAC012	Menotropin (IVF-M Inj 150IU)		lần	583.000	0
2.860	8534	02.0107.0056	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính		lần	12.000.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.861	8177	KHAC12	Phí chăm sóc tại nhà dưới 15km (xe máy)		lần	100.000	0
2.862	8178	KHAC13	Phí chăm sóc tại nhà từ 15km - 30km (xe máy)		lần	200.000	0
2.863	KHAC01		Phí điều trị nội khoa (thai ngoài từ cung theo yêu cầu)	Phí điều trị nội khoa (thai ngoài từ cung theo yêu cầu)	Lần	1.650.000	0
2.864	8270	DVYT_16072024	Phí máy đếm giọt		Lần	77.000	0
2.865	KHAC02		Phí Máy Monitoring 24 tiếng	Phí Máy Monitoring 24 tiếng	Lần	308.000	0
2.866	KHAC03		Phí Máy Monitoring dưới 1 tiếng	Phí Máy Monitoring dưới 1 tiếng	Lần	39.000	0
2.867	KHAC04		Phí Máy Monitoring trên 1 tiếng - 4 tiếng	Phí Máy Monitoring trên 1 tiếng - 4 tiếng	Lần	65.000	0
2.868	KHAC05		Phí Máy Monitoring trên 4 tiếng - 12 tiếng	Phí Máy Monitoring trên 4 tiếng - 12 tiếng	Lần	185.000	0
2.869	KHAC06		Phí phục vụ DV y tế cơ bản dưới 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản dưới 12 tiếng	Lần	65.000	0
2.870	KHAC07		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC	Lần	209.000	0
2.871	KHAC08		Phí phục vụ DV y tế cơ bản trên 12 tiếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản trên 12 tiếng	Lần	103.000	0
2.872	KHAC09		Phí phục vụ sản phụ sau sanh	Phí phục vụ sản phụ sau sanh	Lần	155.000	0
2.873	KHAC10		Phí phục vụ sản phụ trước sanh	Phí phục vụ sản phụ trước sanh	Lần	308.000	0
2.874	8798	DVK24072025	Phí thuê ghế bỏ cho thân nhân		Ngày	50.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.875	7988		Phí yêu cầu Bác Sĩ Mở		lần	616.000	0
2.876	8163	KHAC011	Phụ thu mặt nạ thanh quản 2 nòng		lần	100.000	0
2.877	8248	04062024_2	Phụ thu tiền chênh lệch thuốc Visipaque		Lần	592.000	0
2.878	8197	KHAC011	Tạm ứng 2.000.000		lần	2.000.000	0
2.879	8835	DVK09102025	Tạm ứng tiền cho thuê đèn chiếu vàng da		Lần	2.000.000	0
2.880	8487	KHAC011	Tạm ứng tiền đo đa ký hô hấp Ngoại viện		lần	1.700.000	0
2.881	7973	KHAC11	Tháo lắp dụng cụ cơ xương khớp/tua vít (*)		lần	300.000	0
2.882	8517	02.0125.0055	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)		lần	8.900.000	0
2.883	8518	02.0126.0055	Thông tim và chụp buồng tim cân quang		lần	8.900.000	0
2.884	8826	DVK220925	Thu tiền CME Quản lý đột quỵ toàn diện – Từ phòng ngừa nguy cơ đến cấp cứu kịp thời, phục hồi chức năng và phòng ngừa tái phát		Lần	50.000	0
2.885	8783	KHAC011	Thực hành văn bằng chuyên môn Bác sĩ		Tháng	120.000	0
2.886	8788	KHAC016	Thực hành văn bằng chuyên môn Cao Đẳng Dược		Tháng	120.000	0
2.887	8784	KHAC012	Thực hành văn bằng chuyên môn Điều dưỡng		Tháng	120.000	0
2.888	8789	KHAC017	Thực hành văn bằng chuyên môn Dược Sĩ Đại Học		Tháng	120.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.889	8786	KHAC014	Thực hành văn bằng chuyên môn kỹ thuật hình ảnh y học		Tháng	120.000	0
2.890	8785	KHAC013	Thực hành văn bằng chuyên môn kỹ thuật xét nghiệm y khoa		Tháng	120.000	0
2.891	8787	KHAC015	Thực hành văn bằng chuyên môn Nữ hộ sinh		Tháng	120.000	0
2.892	8790	KHAC018	Thực hành văn bằng chuyên môn Y Sĩ Đa Khoa		Tháng	120.000	0
2.893	8807	KHAC011	Thuốc cản quang cho bệnh nhân suy thận (Visipaque)(TTĐT)		Lần	420.000	0

Khám Nội Trú

2.894	KNT001		Công Khám Nội Trú	Công Khám Nội Trú	Lần	55.000	0
2.895	KNT002		Công Khám Nội Trú	Công Khám Nội Trú	Lần	85.000	0
2.896	KNT003		Công khám Nội trú (BLVP)	Công khám Nội trú (BLVP)	Lần	100.000	0
2.897	KNT004		Công khám nội trú (Hồi sức - Chống độc)	Công khám nội trú (Hồi sức - Chống độc)	Lần	85.000	0
2.898	KNT005		Công khám Răng Hàm Mặt	Công khám Răng Hàm Mặt	Lần	85.000	0
2.899	KNT006		Khám sàng lọc sơ sinh	Khám sàng lọc sơ sinh	Lần	112.000	0

Khám sức khỏe

2.900	KSK001		Cấp sổ khám sức khỏe	Cấp sổ khám sức khỏe	Lần	28.000	0
-------	--------	--	----------------------	----------------------	-----	--------	---

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.901	KSK002		Cấp thêm giấy khám sức khỏe	Cấp thêm giấy khám sức khỏe	Lần	22.000	0
2.902	KSK003		Gói khám tổng quát cho trẻ em từ 01-16 tuổi	Gói khám tổng quát cho trẻ em từ 01-16 tuổi	Lần	2.949.000	0
2.903	KSK004		Khám sức khỏe CCT Tam Nông	Khám sức khỏe CCT Tam Nông	Lần	246.000	0
2.904	KSK005		Khám sức khỏe cho các Cty mua bảo hiểm	Khám sức khỏe cho các Cty mua bảo hiểm	Lần	129.000	0
2.905	KSK006		Khám sức khỏe định kỳ cho các cơ ngành	Khám sức khỏe định kỳ cho các cơ ngành	Lần	129.000	0
2.906	KSK007		Khám sức khỏe Domesco (nam)	Khám sức khỏe Domesco (nam)	Lần	567.000	0
2.907	KSK008		Khám sức khỏe Domesco (nữ)	Khám sức khỏe Domesco (nữ)	Lần	815.000	0
2.908	KSK009		Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1	Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1	Lần	392.000	0
2.909	2882	ksk001	Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1, B2	Không chọn	lần	129.000	0
2.910	KSK010		khám sức khỏe thi lái xe hạng A2, B2, A3, A4, C, D...	khám sức khỏe thi lái xe hạng A2, B2, A3, A4, C, D...	Lần	616.000	0
2.911	7974	KSK025	Khám sức khỏe tổng quát bảo hiểm nhân thọ		lần	134.000	0
2.912	KSK011		Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy	Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy	Lần	129.000	0
2.913	8093	KSK025	Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy thi bằng lái xe		lần	38.000	0
2.914	KSK012		Khám sức khỏe tổng quát cấp sổ	Khám sức khỏe tổng quát cấp sổ	Lần	134.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.915	KSK013		Khám sức khỏe tổng quát thi bằng lái	Khám sức khỏe tổng quát thi bằng lái	Lần	129.000	0
2.916	KSK014		Khám sức khỏe xin việc làm	Khám sức khỏe xin việc làm	Lần	504.000	0
2.917	KSK015		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ trên 60 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ trên 60 tuổi)	Lần	1.961.000	0
2.918	KSK016		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ chưa có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ trên 60 tuổi)	Lần	1.965.000	0
2.919	KSK017		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ từ 36-60 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ từ 36-60 tuổi)	Lần	2.236.000	0
2.920	KSK018		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 26-35 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 26-35 tuổi)	Lần	2.009.000	0
2.921	KSK019		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nữ có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nữ có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)	Lần	2.121.000	0
2.922	KSK020		Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 36 đến 60 tuổi)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 36 đến 60 tuổi)	Lần	2.198.000	0
2.923	KSK021		Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam trên 60 tuổi)	Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam trên 60 tuổi)	Lần	2.197.000	0
2.924	KSK022		Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam/Nữ từ 15-25 tuổi)	Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam/Nữ từ 15-25 tuổi)	Lần	1.839.000	0
2.925	KSK023		Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân Nam	Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân Nam	Lần	2.320.000	0
2.926	KSK024		Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân nữ	Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân nữ	Lần	2.581.000	0
2.927	7965	KB040	Tư vấn khám chuyên khoa		lần	85.000	0

Tiêm Ngừa

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.928	7972	11042023	Chích ngừa cúm (INFLUVAC TETRA-Hà Lan)			364.000	0
2.929	3282	07102021	Chích ngừa cúm (VAXIGRIP TETRA 0,5ml)	Chích ngừa cúm người lớn (VAXIGRIP TETRA 0,5ml)	Lần	415.000	0
2.930	3301	5112021	Chích ngừa cúm mùa (IVACFLU-S)		lần	256.000	0
2.931	TNG001		Chích ngừa cúm người lớn (VAXIGRIP 0,5ml)	Chích ngừa cúm người lớn (VAXIGRIP 0,5ml)	Lần	325.000	0
2.932	TNG002		Chích ngừa cúm trẻ em (VAXIGRIP 0,25ml)	Chích ngừa cúm trẻ em (VAXIGRIP 0,25ml)	Lần	291.000	0
2.933	TNG003		Chích ngừa uốn ván (VAT)	Chích ngừa uốn ván (VAT)	Lần	109.000	0
2.934	TNG004		Chích ngừa uốn ván trong thai kỳ (VAT)	Chích ngừa uốn ván trong thai kỳ (VAT)	Lần	28.000	0
2.935	TNG005		Chích ngừa viêm não Nhật Bản (Hàng Pháp)	Chích ngừa viêm não Nhật Bản (Hàng Pháp)	Lần	819.000	0
2.936	TNG006		Chích ngừa viêm não Nhật Bản (Jevac) 1ml	Chích ngừa viêm não Nhật Bản (Jevac) 1ml	Lần	151.000	0
2.937	TNG007		Engerix - B 20 Mcg (Viêm Gan siêu vi B)	Engerix - B 20 Mcg (Viêm Gan siêu vi B)	Lần	263.000	0
2.938	7948		GENE-HBVAX (Vaccin phòng bệnh viêm gan B người lớn 1ml)	GENE-HBVAX (Vaccin phòng bệnh viêm gan B người lớn 1ml)	Lần	165.000	0
2.939	TNG008		HEXAXIM (Vắc-xin 6 trong 1) 0,5ml\$	HEXAXIM (Vắc-xin 6 trong 1) 0,5ml\$	Lần	1.086.000	0
2.940	TNG009		Infanrix Hexa (vaccin 6 trong 1).	Infanrix Hexa (vaccin 6 trong 1).	Lần	1.077.000	0
2.941	0865		Rotateq (Vaccin phòng tiêu chảy cấp)		lần	734.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.942	TNG011		SAT (ngừa uốn ván)	SAT (ngừa uốn ván)	Lần	116.000	0
2.943	TNG012		Synflorix inj (ngừa phế cầu không định tiếp)	Synflorix inj (ngừa phế cầu không định tiếp)	Lần	1.079.000	0
2.944	TNG013		Tiêm ngừa tiêu chảy (Rotarix 1.5 ml)	Tiêm ngừa tiêu chảy (Rotarix 1.5 ml)	Lần	982.000	0
2.945	TNG014		Tiêm ngừa tiêu chảy cấp (Rotavin 2ml)	Tiêm ngừa tiêu chảy cấp (Rotavin 2ml)	Lần	474.000	0
2.946	TNG015		Tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gardasil INJ 0,5ml)	Tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gardasil INJ 0,5ml)	Lần	1.815.000	0
2.947	3486	17062022.1	Tiêm ngừa ung thư cổ tử cung (Gardasil 9)		lần	2.720.000	0
2.948	TNG016		Tiền công tiêm chích vaccin.	Tiền công tiêm chích vaccin.	Lần	17.000	0
2.949	7949		Vắc xin phế cầu (Prevenar 13)	Vắc xin phế cầu (Prevenar 13)	Lần	1.375.000	0
2.950	8275	TNg026	Vaccin Bạch hầu, Ho gà , Uốn ván (Boostrix 0.5ml)		lần	795.000	0
2.951	8269	TN_13072024	Vaccin bạch hầu-ho gà-uốn ván (Adacel)		Lần	717.000	0
2.952	2804	Vaccin	Vaccin huyết thanh kháng dại (SAR)		Lọ	541.000	0
2.953	8702	TN05052025	Vaccin não mô cầu nhóm B (Bexsero 0.5ml)		lần	1.777.000	0
2.954	TNG017		Vaccin ngừa sởi , quai bị , Rubella (MMR II)	Vaccin ngừa sởi , quai bị , Rubella (MMR II)	Lần	350.000	0
2.955	3567	27092022.3	Vaccin ngừa sởi, quai bị, rubella (Priorix)		lần	401.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.956	8169	TNG026	Vaccin ngừa thương hàn (TYPHIM Vi)		lần	285.000	0
2.957	TNG018		Vaccin ngừa thủy đậu (Varicella)	Vaccin ngừa thủy đậu (Varicella)	Lần	749.000	0
2.958	TNG019		Vaccin ngừa thủy đậu (Varivax 0.5ml)	Vaccin ngừa thủy đậu (Varivax 0.5ml)	Lần	1.095.000	0
2.959	TNG020		Vaccin ngừa viêm gan (Immuno HBs 180UI/ml)	Vaccin ngừa viêm gan (Immuno HBs 180UI/ml)	Lần	2.225.000	0
2.960	TNG021		Vaccin ngừa viêm gan B (Euvax B 10mg)	Vaccin ngừa viêm gan B (Euvax B 10mg)	Lần	196.000	0
2.961	8747	TN02062025	Vaccin ngừa viêm não Nhật Bản (JEEV 6mcg/0.5ml)		lần	492.000	0
2.962	TNG022		Vaccin Pentaxim (Strong 1)	Vaccin Pentaxim (Strong 1)	Lần	893.000	0
2.963	3601	11112022	Vaccin phòng bệnh lao (BCG)		lần	176.000	0
2.964	3543	07092022	Vaccin phòng bệnh Tả (mORCVAX)		lần	165.000	0
2.965	8087	TN026	Vaccin phòng bệnh viêm gan B trẻ em (GENE-HBVAX 0.5ml)		lần	140.000	0
2.966	8095	TNG026	Vaccin phòng cúm mùa (GCFLU 0.5ml)		lần	360.000	0
2.967	8766	TN13062025	Vaccin phòng phế cầu (Pneumovax 23 0.5ml)		lần	1.100.000	0
2.968	8231	TNG026	Vaccin phòng viêm não Nhật Bản (JEEV 6mcg/0.5ml)		lần	490.000	0
2.969	8767	TN13062025	Vaccin phòng zona thần kinh (Shingrix 0.5 ml)		lần	3.800.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.970	8839	TN16102025	Vaccin phòng zona thần kinh (Shingrix 0.5 ml) KM		Lần	1.964.000	0
2.971	8190	TNG026	Vaccin Tetraxim (vaccin 4in1)		lần	563.000	0
2.972	8196	TNG026	Vaccin Varilrix 0.5 (Vaccin thủy đậu)		lần	1.030.000	0
2.973	3504	04082022	Vaccin viêm gan A bất hoạt và viêm gan B tái tổ hợp (TWINRIX VIA 1 ML 1'S)		lần	625.000	0
2.974	8474	TN_12102024	Vaccin viêm gan A bất hoạt, hấp phụ (AVAXIM 80U 0.5ml)		Lần	595.000	0
2.975	8184	TNG026	Vaccin viêm gan B người lớn (Heberbiovac HB 20mcg/10ml)		lần	164.000	0
2.976	8096	TNG027	Vaccin viêm gan B trẻ em (Heberbiovac HB 10mcg/0.5ml)		lần	139.000	0
2.977	TNG023		Vaccin viêm màng não mô cầu (BC)	Vaccin viêm màng não mô cầu (BC)	Lần	291.000	0
2.978	8808	TN11082025	Vaccine huyết thanh kháng đại tinh chế (Vaccin IVACRIG)		Lần	608.000	0
2.979	8611	TNG026	Vaccine ngừa sốt xuất huyết (Vaccine Qdenga 0.5ml)		Lần	1.187.000	0
2.980	8824	TN026	Vaccine phòng ngừa viêm phổi do S.pneumoniae (Vaxneuvance 0.5ml)		Lần	1.710.000	0
2.981	TNG024		Vaxxin đại (Verorab) 0.5ml		Lần	390.000	0
2.982	2768	Vaxxin	Vac-xin đại bất hoạt tinh chế (Abhayrab)		Lần	303.000	0
2.983	TNG025		Vắc-xin não mô cầu (MENACTRA 0.5ml\$)		Lần	1.320.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.984	8707	TN12052025	Vacxin phòng viêm não Nhật Bản (Jeev 3mcg/0,5ml)		lần	385.000	0
Tiền công TT-PT							
2.985	TCPT002		Công phẫu thuật lấy thai có bệnh lý	Công phẫu thuật lấy thai có bệnh lý	Lần	616.000	0
2.986	TCPT003		Công phẫu thuật, thủ thuật có bệnh lý	Công phẫu thuật, thủ thuật có bệnh lý	Lần	616.000	0
2.987	TCPT004		Công Truyền hóa chất	Công Truyền hóa chất	Lần	246.000	0
2.988	TCPT005		Gãy 1/3 xương cẳng chân trái (bao gồm nẹp vít)	Gãy 1/3 xương cẳng chân trái (bao gồm nẹp vít)	Lần	21.830.000	0
2.989	8571	TCPT039	Gói dịch vụ thay Sonde nước tiểu		Lần	112.000	0
2.990	TCPT007		Mổ lấy TOPHI ngón chân	Mổ lấy TOPHI ngón chân	Lần	1.502.000	0
2.991	TCPT008		Phẫu thuật (Frey) sỏi tụy	Phẫu thuật (Frey) sỏi tụy	Lần	10.474.000	0
2.992	TCPT009		Phẫu thuật cắt lách	Phẫu thuật cắt lách	Lần	3.969.000	0
2.993	TCPT010		Phí thở Oxy 24 tiếng	Phí thở Oxy 24 tiếng	Lần	308.000	0
2.994	TCPT011		Phí thở Oxy dưới 1 tiếng	Phí thở Oxy dưới 1 tiếng	Lần	39.000	0
2.995	TCPT012		Phí thở Oxy trên 1 tiếng - 4 tiếng	Phí thở Oxy trên 1 tiếng - 4 tiếng	Lần	77.000	0
2.996	TCPT013		Phí thở Oxy trên 4 tiếng - 12 tiếng	Phí thở Oxy trên 4 tiếng - 12 tiếng	Lần	197.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
2.997	TCPT014		Rạch lấy huyết khối	Rạch lấy huyết khối	Lần	1.980.000	0
2.998	TCPT015		Test kháng sinh	Test kháng sinh	Lần	13.000	0
2.999	TCPT016		Theo dõi truyền dịch (glucose,lactate)	Theo dõi truyền dịch (glucose,lactate)	Lần	52.000	0
3.000	TCPT017		Thở Oxy gọng kính	Thở Oxy gọng kính	Lần	370.000	0
3.001	TCPT018		Thở oxy qua mặt nạ có túi	Thở oxy qua mặt nạ có túi	Lần	370.000	0
3.002	0868	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Ngày	659.000	625.000
3.003	0871	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]		Ngày	659.000	0
3.004	0872	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]		Ngày	659.000	0
3.005	TCPT019		Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [12h - 24h]	Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [12h - 24h]	Lần	160.000	0
3.006	TCPT020		Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [1h - 12h]	Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [1h - 12h]	Lần	103.000	0
3.007	TCPT021		Tiền công + thuốc (trong nạo phá thai từ 10 đến 12 tuần có gây mê)	Tiền công + thuốc (trong nạo phá thai từ 10 đến 12 tuần có gây mê)	Lần	1.177.000	0
3.008	TCPT022		Tiền công cắt ruột thừa (Mổ bắt con + cắt ruột thừa)	Tiền công cắt ruột thừa (Mổ bắt con + cắt ruột thừa)	Lần	493.000	0
3.009	TCPT023		Tiền công đặt lại kính (Không Phaco)	Tiền công đặt lại kính (Không Phaco)	Lần	6.141.000	0
3.010	TCPT024		Tiền công đặt sode niệu đạo bơm rửa bàng quang	Tiền công đặt sode niệu đạo bơm rửa bàng quang	Lần	308.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	BVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.011	TCPT025		Tiền công đo huyết áp, lấy nhiệt độ	Tiền công đo huyết áp, lấy nhiệt độ	Lần	13.000	0
3.012	TCPT026		Tiền công đo SPO2	Tiền công đo SPO2	Lần	13.000	0
3.013	TCPT027		Tiền công gây mê BS TP.HCM	Tiền công gây mê BS TP.HCM	Lần	3.402.000	0
3.014	TCPT028		Tiền công mổ vết thương vùng ngực	Tiền công mổ vết thương vùng ngực	Lần	616.000	0
3.015	TCPT029		Tiền công nắn trật khớp bàn tay	Tiền công nắn trật khớp bàn tay	Lần	77.000	0
3.016	TCPT030		Tiền công nẹp các gãy xương	Tiền công nẹp các gãy xương	Lần	39.000	0
3.017	TCPT031		Tiền công phẫu thuật điều chỉnh treo kính Phaco	Tiền công phẫu thuật điều chỉnh treo kính Phaco	Lần	4.320.000	0
3.018	TCPT032		Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Tiền công phụ thu kỹ thuật khó	Lần	224.000	0
3.019	TCPT033		Tiền công sửa thành trước và thành sau âm đạo	Tiền công sửa thành trước và thành sau âm đạo	Lần	2.835.000	0
3.020	TCPT034		Tiền công thay sonde mở bàng quang	Tiền công thay sonde mở bàng quang	Lần	46.000	0
3.021	TCPT035		Tiền công tiêm thuốc	Tiền công tiêm thuốc	Lần	65.000	0
3.022	TCPT036		Tiền công tiêm thuốc KCORT	Tiền công tiêm thuốc KCORT	Lần	129.000	0
3.023	TCPT037		Tiền công truyền máu.	Tiền công truyền máu.	Lần	136.000	0
3.024	TCPT038		Tiền tiêm thuốc khớp	Tiền tiêm thuốc khớp	Lần	291.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
Vận Chuyển							
3.025	8186	VC0258	Chi phí vận chuyển máu (hồng cầu, tiểu cầu) từ BV Chợ Rẫy/ BV Huyết Học TP HCM		lần	1.680.000	0
3.026	8185	VC0257	Chi phí vận chuyển máu (hồng cầu, tiểu cầu) từ BV Huyết Học Cần Thơ		lần	1.070.000	0
3.027	8222	VC0257	Cước phí chở điều dưỡng chăm sóc, truyền dịch tại nhà từ 30km đến 50km		lần	500.000	0
3.028	VC0001		Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển bệnh	Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển bệnh	Lần	1.000.000	0
3.029	8230	VC0257	Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển viện (BS hợp tác)		lần	1.200.000	0
3.030	VC0002		Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	Cước phí có bác sĩ theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	Lần	370.000	0
3.031	VC0003		Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh (BN hôn mê)	Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh (BN hôn mê)	Lần	370.000	0
3.032	1655		Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)	lần	200.000	0
3.033	VC0005		Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh TP HCM	Cước phí có điều dưỡng theo xe chuyển bệnh TP HCM	Lần	246.000	0
3.034	8706	VC09052025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TP HCM (2 bệnh nhân cùng chuyển xe cấp cứu)		lần	2.000.000	0
3.035	VC0008		Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV 175) xe Cấp Cứu (167 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV 175) xe Cấp Cứu (167 km x 2)	Lần	3.326.000	0
3.036	VC0009		Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV Hùng Vương/ Triều An) xe Cấp Cứu (150 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV Hùng Vương/ Triều An) xe Cấp Cứu (153 km x 2)	Lần	3.200.000	0
3.037	8739	VC0257	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chấn Thương Chính Hình) xe Cấp Cứu (150km x 2)		Lần	3.200.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	BVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.038	1533	VC.79025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Chợ Rẫy/Truyền máu/Răng Hàm Mặt Trung Ương/ BV Trưng Vương) xe cấp cứu (150 km x 2)		lần	3.200.000	0
3.039	2986	VC.79431	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV ĐH Y Dược) xe Cấp Cứu (150km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV ĐH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)	Lần	3.200.000	0
3.040	VC0010		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Hoàn Mỹ Sài Gòn) xe cấp cứu (152 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Hoàn Mỹ Sài Gòn) xe cấp cứu (153 km x 2)	Lần	3.236.000	0
3.041	VC0012		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Trãi) xe Cấp Cứu (150km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nguyễn Trãi) xe Cấp Cứu (154km x 2)	Lần	3.200.000	0
3.042	VC0013		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng1/Bv Nhi Đồng Thành Phố) xe cấp cứu (150 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhi Đồng1/Bv Nhi Đồng Thành Phố) xe cấp cứu (150 km x 2)	Lần	3.200.000	0
3.043	1419	VC.79499	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (150km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu (150km x2)	lần	3.200.000	0
3.044	1416	VC.79414	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Từ Dũ) xe Cấp Cứu (150km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Từ Dũ) xe Cấp Cứu (156km x2)	lần	3.200.000	0
3.045	VC0014		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu cơ sở 1) xe Cấp Cứu (154km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)	Lần	3.272.000	0
3.046	VC0015		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Vạn Hạnh) xe cấp cứu (150 km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Vạn Hạnh) xe cấp cứu (143 km x 2)	Lần	3.200.000	0
3.047	VC0016		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Viện Tim TP.HCM) xe Cấp Cứu (150km x 2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (150 km x2)	Lần	3.200.000	0
3.048	8690	VC11042025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Quận Bình Tân) xe cấp cứu (150 km x2)		lần	3.200.000	0
3.049	7955	VC0257	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Tâm Anh) xe cấp cứu (150km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Tâm Anh) xe cấp cứu (153km x2)	lần	3.200.000	0
3.050	8097	VC0251	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Thống Nhất/ Bệnh viện Tai Mũi Họng) xe cứu thương (150km x2)		lần	3.200.000	0
3.051	1414	VC79024	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (150 km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (150 km x2)	lần	3.200.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.052	VC0017		Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Mắt Sài Gòn) xe cứu thương (150km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Mắt Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)	Lần	3.200.000	0
3.053	1415	VC.79394	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhiệt Đới) (150km x2)	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhiệt Đới) (150km x2)	lần	3.200.000	0
3.054	8264	25062024_2	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (150km x2)		Lần	3.200.000	0
3.055	8866	VC04112025	Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Ung Bướu cơ sở 2) xe Cấp Cứu (168km x 2)		Lần	3.524.000	0
3.056	8837	VC0257	Cước phí đưa bệnh nhân từ TPHCM (BV Phạm Ngọc Thạch) về Bệnh viện Ung Bướu Cần Thơ (150kmx2)		Lần	3.200.000	0
3.057	VC0022		Cước phí đưa đón Bác sĩ	Cước phí đưa đón Bác sĩ	Lần	2.826.000	0
3.058	VC0023		Cước phí đưa đón bệnh nhân dưới 10 Km	Cước phí đưa đón bệnh nhân dưới 10 Km	Lần	170.000	0
3.059	8608	VC0257	Cước phí đưa đón bệnh nhân từ 10km đến 15km		Lần	370.000	0
3.060	8851	VC21102025	Cước phí đưa rước bệnh nhân đến Bệnh viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ (90kmx2)xe Cấp Cứu		Lần	1.920.000	0
3.061	2888	17072020	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Đột Quỵ Tim Mạch Cần Thơ (88,9 km)		Lần	1.956.000	0
3.062	1413	VC.87115	Cước phí đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)		lần	334.000	0
3.063	VC0063		Cước phí đưa rước bệnh nhân về BV Đa KhoaTP Cần Thơ xe Cấp Cứu (77km)	Cước phí đưa rước bệnh nhân về BV Đa KhoaTP Cần Thơ xe Cấp Cứu (90km)	Lần	1.686.000	0
3.064	8805	VC04082025	Cước phí đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thới - Lai Vung (36kmx2) xe cấp cứu		Lần	1.200.000	0
3.065	8203	VC25032024-1	Phí chuyển mẫu xét nghiệm đến Bệnh viện Phổi Đồng Tháp (12km x2)		lần	120.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.066	VC0255		Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh (BV Phổi)	Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh (BV Phổi)	Lần	409.000	0
3.067	VC0256		Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh lên TPHCM	Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh lên TPHCM	Lần	2.530.000	0
3.068	8225	VC0259	Xe đến tại nhà khách hàng ngoại ô TP Cao Lãnh (Từ bệnh viện đến nhà khách hàng từ 20km - 30km)(xe ô tô)		lần	500.000	0
3.069	8223	VC0257	Xe đến tại nhà khách hàng nội ô TP Cao Lãnh (Từ bệnh viện đến nhà khách hàng dưới 5km)(xe ô tô)		lần	150.000	0
3.070	8224	VC0258	Xe đến tại nhà khách hàng nội ô TP Cao Lãnh (Từ bệnh viện đến nhà khách hàng từ 5km - 10km)(xe ô tô)		lần	200.000	0

Vật tư y tế

3.071	8165	VTYT036	Bộ dây máy thở		lần	287.000	0
3.072	VTYT001		Bộ dụng cụ lưới bảo , lưới cắt đốt bằng sóng radio , dây nước dùng trong nội soi		Lần	15.561.000	0
3.073	VTYT002		Bộ khăn phẫu thuật hậu môn, âm đạo		Lần	775.000	0
3.074	VTYT003		Bộ khăn phẫu thuật ngoại khoa sản	Bộ khăn phẫu thuật ngoại khoa sản	Lần	768.000	0
3.075	VTYT004		Bộ khăn phẫu thuật ngoại tổng quát	Bộ khăn phẫu thuật ngoại tổng quát	Lần	783.000	0
3.076	VTYT005		Bộ khăn phẫu thuật TMH	Bộ khăn phẫu thuật TMH	Lần	666.000	0
3.077	VTYT006		Bộ khăn sinh thường khoa sản	Bộ khăn sinh thường khoa sản	Lần	274.000	0
3.078	8853	VTYT29102025	Bộ kim chọc dò và bơm xi măng vào thân đốt sống Tracker-I (Công ty tài trợ)		Lần	1	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.079	VTYT007		Bộ nẹp khóa mâm xương chày mặt ngoài, mặt trong (bao gồm vít)		Lần	26.565.000	0
3.080	VTYT008		Bông băng cotton gạc ca mổ	Bông băng cotton gạc ca mổ	Lần	123.000	0
3.081	VTYT009		Bông băng cotton gạc ca sanh	Bông băng cotton gạc ca sanh	Lần	67.000	0
3.082	VTYT010		Chất nhầy (DUOVISC)	Chất nhầy (DUOVISC)	Lần	17.000	0
3.083	VTYT011		Chất nhầy ABBOT	Chất nhầy ABBOT	Lần	179.000	0
3.084	VTYT012		Chênh lệch Casset(2 ca)		Lần	532.000	0
3.085	VTYT013		Chênh lệch Cassette	Chênh lệch Cassette	Lần	39.000	0
3.086	VTYT014		Chênh lệch màng lọc xevonta (chạy không đủ lượt)	Chênh lệch màng lọc xevonta (chạy không đủ lượt)	Lần	448.000	0
3.087	VTYT015		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 1 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 1 lần	Lần	538.000	0
3.088	VTYT016		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 2 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 2 lần	Lần	391.000	0
3.089	VTYT017		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 4 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 4 lần	Lần	190.000	0
3.090	VTYT018		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 5 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 5 lần	Lần	172.000	0
3.091	VTYT019		Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 6 lần	Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 6 lần	Lần	155.000	0
3.092	8164	VTYT036	Chỉ Vicryl 4.0 9113		lần	100.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.093	VTYT020		Dụng cụ khâu nối tròn	Dụng cụ khâu nối tròn	Lần	11.907.000	0
3.094	8171		Gói mở khí quản		lần	1.300.000	0
3.095	8492	VTYT_13112024	Khăn cho dịch vụ da kề da sau sinh (hồng)		Cái	140.000	0
3.096	8493	VTYT_13112024_1	Khăn cho dịch vụ da kề da sau sinh (xanh)		Cái	140.000	0
3.097	VTYT025		Kính nội nhãn	Kính nội nhãn	Lần	3.056.000	0
3.098	VTYT026		Màng lọc chạy thận 1 lần	Màng lọc chạy thận 1 lần	Lần	293.000	0
3.099	VTYT027		Máy khâu nối ruột CDH33	Máy khâu nối ruột CDH33	Lần	11.645.000	0
3.100	VTYT028		Nẹp nén ép bần nhỏ 3.5, 16mm	Nẹp nén ép bần nhỏ 3.5, 16mm	Lần	228.000	0
3.101	8026	09082023-1	Phụ thu máy tán sỏi		lần	3.000.000	0
3.102	8456	VTYT036	Phụ thu tiền dây dẫn cứng, dây dẫn mềm		lần	1.500.000	0
3.103	VTYT029		QS (Thử thai bằng que)	QS (Thử thai bằng que)	Lần	34.000	0
3.104	VTYT030		Quần áo em bé (màu hồng)	Quần áo em bé (màu hồng)	Lần	280.000	0
3.105	VTYT031		Quần áo em bé (màu xanh)	Quần áo em bé (màu xanh)	Lần	280.000	0
3.106	VTYT032		Tã lót	Tã lót	Lần	45.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.107	2892	22072020	Tiền phụ thu máy cắt u xơ tiền liệt tuyến lưỡng cực		Lần	11.550.000	0
3.108	8449	VTYT036	Túi quà tặng sơ sinh - Hồng		lần	1	0
3.109	8450	VTYT037	Túi quà tặng sơ sinh - Xanh		lần	1	0
3.110	VTYT033		Túi thuốc chăm sóc em bé sơ sinh sau sanh	Túi thuốc chăm sóc em bé sơ sinh sau sanh	Lần	45.000	0
3.111	VTYT034		Túi trữ máu ACD	Túi trữ máu ACD	Lần	56.000	0
3.112	VTYT035		Vít vỏ xương 3.5, 16mm	Vít vỏ xương 3.5, 16mm	Lần	48.000	0

6.Giường bệnh

Giường Da Liễu

3.113	8756	K13.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Da liễu	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Da liễu	Ngày	990.000	341.800
3.114	8757	K13.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Da liễu	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Da liễu	Ngày	590.000	341.800
3.115	8758	K13.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Da liễu	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Da liễu	Ngày	390.000	341.800
3.116	8759	K13.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Ngày	990.000	301.600
3.117	8760	K13.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Ngày	590.000	301.600
3.118	8761	K13.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Ngày	390.000	301.600

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.119	8753	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Ngày	990.000	222.300
3.120	8754	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Ngày	590.000	222.300
3.121	8755	K13.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	Ngày	390.000	222.300

Giường Hồi sức ICU

3.122	8647	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	550.000	418.500
-------	------	----------	---	---	------	---------	---------

Giường Liên Chuyên Khoa

3.123	8725	K29.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	390.000	341.800
3.124	8723	K29.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	990.000	341.800
3.125	8724	K29.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	590.000	341.800
3.126	8708	K28.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	990.000	341.800
3.127	8709	K28.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	590.000	341.800
3.128	8710	K28.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng dùng chung 6 giường)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	390.000	341.800
3.129	8652	K30.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	Ngày	590.000	301.600
3.130	8653	K30.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	Ngày	990.000	301.600

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.131	8651	K30.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt (Standard)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	Ngày	390.000	301.600
3.132	8728	K29.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (Phòng dùng chung 6 giường)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	390.000	301.600
3.133	8726	K29.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	990.000	301.600
3.134	8727	K29.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	590.000	301.600
3.135	8711	K28.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	990.000	301.600
3.136	8712	K28.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	590.000	301.600
3.137	8713	K28.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng dùng chung 6 giường)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	390.000	301.600
3.138	8656	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	Ngày	990.000	269.200
3.139	8655	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	Ngày	590.000	269.200
3.140	8654	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt (Standard)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	Ngày	390.000	269.200
3.141	8729	K29.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	990.000	269.200
3.142	8730	K29.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	590.000	269.200
3.143	8731	K29.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (Phòng dùng chung 6 giường)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	390.000	269.200
3.144	8714	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	990.000	269.200

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.145	8715	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	590.000	269.200
3.146	8716	K28.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng(Phòng dùng chung 6 giường)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	390.000	269.200
3.147	TTTTMH042	K28.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	5.900.000	269.200
3.148	8733	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	590.000	229.200
3.149	8734	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (Phòng dùng chung 6 giường)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	390.000	229.200
3.150	8732	K29.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	990.000	229.200
3.151	8717	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	990.000	229.200
3.152	8719	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng dùng chung 6 giường)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	390.000	229.200
3.153	8718	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	590.000	229.200
3.154	8659	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt (1 giường)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	Ngày	990.000	222.300
3.155	8658	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt (2 giường)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	Ngày	590.000	222.300
3.156	8657	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt (Standard)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	Ngày	390.000	222.300
3.157	8721	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (2 giường)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	590.000	222.300
3.158	8722	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (Phòng dùng chung 6 giường)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	390.000	222.300

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.159	8720	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt (1 giường)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	990.000	222.300
3.160	8795	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	590.000	222.300
3.161	TTTMH041	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	390.000	222.300
3.162	8741	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng (1 giường)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	990.000	222.300

Giường Ngoại Khoa

3.163	8638	K19.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	990.000	341.800
3.164	8637	K19.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	590.000	341.800
3.165	8636	K19.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp (Standard)	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	390.000	341.800
3.166	G006	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	990.000	301.600
3.167	G007	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	590.000	301.600
3.168	G008	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Standard)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	390.000	301.600
3.169	G010	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	590.000	269.200
3.170	G011	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	990.000	269.200
3.171	G009	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp (Standard)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	390.000	269.200

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.172	G015	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	990.000	229.200
3.173	G016	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	590.000	229.200
3.174	G014	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (Standard)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	390.000	229.200

Giường Nhi Khoa

3.175	8662	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu (1 giường) (Nhi)	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	990.000	418.500
3.176	8661	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu (Nhi)	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	550.000	418.500
3.177	G025	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi (1 giường)	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	990.000	257.100
3.178	G026	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi (2 giường)	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	590.000	257.100
3.179	G027	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi (Standard)	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	390.000	257.100

Giường Nội Khoa

3.180	G028	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (1 giường)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	990.000	222.300
3.181	G029	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (2 giường)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	590.000	222.300
3.182	G030	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Standard)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	390.000	222.300
3.183	G032	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	590.000	222.300

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	DVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.184	G031	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp (1 giường)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	990.000	222.300
3.185	G033	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp (Standard)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	390.000	222.300

Giường Sản Khoa

3.186	G036	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	590.000	301.600
3.187	G037	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	990.000	301.600
3.188	G038	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Standard)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	ngày	390.000	301.600
3.189	G012	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	990.000	269.200
3.190	G013	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	590.000	269.200
3.191	8507	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản (Phòng dùng chung 4 giường)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	990.000	269.200
3.192	G039	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản (Standard)	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	390.000	269.200
3.193	G019	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản (1 giường)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	990.000	229.200
3.194	G020	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản (2 giường)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	590.000	229.200
3.195	8818	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản (Phòng dùng chung 4 giường)	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	390.000	229.200
3.196	G045	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (1 giường)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	990.000	222.300

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.197	G044	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (2 giường)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	590.000	222.300
3.198	8508	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng dùng chung 4 giường)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	990.000	222.300
3.199	G043	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Standard)	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	390.000	222.300
3.200	G046	K27.1917	Giường nội khoa sản PT-GMHS (Loại 2)	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	390.000	222.300

9. Ngân hàng máu

Máu Và Chế Phẩm Máu

3.201	MAU012	9.4.KTNAT	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm dụng cụ gạn tách), (Kit Haemonetics)	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm dụng cụ gạn tách), (Kit Haemonetics)	Lần	1.953.000	0
3.202	MAU001	VM.92117	Chi phí vận chuyển máu	Vận chuyển máu	Lần	17.000	0
3.203	MAU014	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Lần	68.000	24.800
3.204	MAU013		Huyết tương tươi đông lạnh 150ml	Huyết tương tươi đông lạnh 150ml	Lần	337.000	0
3.205	MAU002	2.6.KTNAT	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (180)	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 250 ML MÁU TOÀN PHẦN	Lần	1.044.000	0
3.206	MAU003	2.7.KTNAT	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (230)	KHỐI HỒNG CẦU TỪ 350 ML MÁU TOÀN PHẦN	Lần	1.200.000	0
3.207	MAU010	6.4.KTNAT	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1000ml máu toàn phần)	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1000ml máu toàn phần)	Lần	956.000	0
3.208	MAU011	N07.07.010.2.K92117	Khối tiểu cầu gạn tách (AmiCORE Apheresis Kit) 250 ml	Bộ kit tách tiểu cầu	Lần	4.130.000	0

STT	Mã Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá dịch vụ	Giá BHYT
3.209	MAU004		Máu Toàn Phần 250ml (285)	Máu Toàn Phần 250ml (285)	Lần	1.047.000	0
3.210	MAU005		Máu Toàn Phần 350ml	Máu Toàn Phần 350ml	Lần	1.260.000	0
3.211	7968	10042023	Phụ thu tiền công lấy máu từ trên 5Km-7Km			20.000	0
3.212	7969	10042023	Phụ thu tiền công lấy máu từ trên 7Km-10Km			30.000	0
3.213	MAU006	DV0351	Phụ thu truyền khối hồng cầu/ tiểu cầu 250 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị	Phụ thu truyền khối hồng cầu/ tiểu cầu 250 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị	Lần	200.000	0
3.214	MAU007	DV0352	Phụ thu truyền khối hồng cầu/ tiểu cầu 350 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị	Phụ thu truyền khối hồng cầu/ tiểu cầu 350 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị	Lần	260.000	0
3.215	MAU008		Thu tiền mua máu hiếm (Rh-) 350ml	Thu tiền mua máu hiếm (Rh-)	Lần	3.000.000	0
3.216	8823	MVCPM05092025	Thu tiền mua máu hiếm (Rh-) 450ml		Lần	3.575.000	0
3.217	MAU009		Tiểu cầu 1 ĐV	Tiểu cầu 1 ĐV	Lần	3.690.000	0

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Kí và ghi rõ họ tên)



BS. CKII. Huỳnh Thị Nguyệt